

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 6        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 7 - 10       |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 12 - 13      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 14 - 75      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                                             |
|-----------------------|---------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Tinh  | Chủ tịch kiêm người đại diện theo pháp luật |
| Ông Lê Anh Sơn        | Thành viên                                  |
| Ông Đỗ Tiến Đức       | Thành viên                                  |
| Ông Nguyễn Đình Chung | Thành viên                                  |
| Ông Đỗ Hùng Dương     | Thành viên                                  |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                                  |
|---------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Lê Anh Sơn      | Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật |
| Ông Phạm Anh Tuấn   | Phó Tổng Giám đốc                                |
| Ông Lê Quang Trung  | Phó Tổng Giám đốc                                |
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Tổng Giám đốc                                |

**Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Lương Đình Minh | Trưởng ban |
| Bà Phan Thị Nhị Hà  | Thành viên |
| Ông Phạm Cao Nhuệ   | Thành viên |

**Kế toán trưởng**

|                  |                                |
|------------------|--------------------------------|
| Ông Lê Duy Dương | Trưởng ban Tài chính - Kế toán |
|------------------|--------------------------------|

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Anh Sơn**  
**Tổng Giám đốc**  
**Người đại diện theo pháp luật**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0348/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 75, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần thuyết minh của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư khoản vay và lãi vay giữa Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông" - công ty con của Tổng Công ty) và Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy vẫn còn chênh lệch trong quá trình đối chiếu, do chưa hoàn thành các thủ tục nhận nợ giữa các bên theo phương án tái cơ cấu Biển Đông khi doanh nghiệp này được chuyển giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy) về Tổng Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp cho các số dư tại thời điểm đầu kỳ/cuối kỳ và ảnh hưởng phát sinh trong kỳ của các khoản vay và lãi vay này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các nội dung sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang ghi tạm tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tương ứng với số tiền chuyển giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành") trong năm 2019 là 415,1 tỷ VND và Tổng công ty sẽ ghi các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này sau khi có quyết định chính thức giữa các bên liên quan về giá trị lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà Hợp Thành được hưởng.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại do các công ty con của Tổng công ty đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước phù hợp với bản chất kinh tế của các giao dịch và tuân thủ các quy định kế toán hiện hành.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại Công ty mẹ và một số công ty con, do đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các đơn vị này vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- (iv) Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, liên quan đến dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (“Hậu Giang”) đã bị dừng vĩnh viễn theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, Hậu Giang đã ghi nhận lãi vay/lãi cấp vốn theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ (“Nghị quyết 107”). Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên cho vay/cấp vốn gồm Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo tinh thần của Nghị quyết 107. Hậu Giang và các bên đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ nêu trên.
- (v) Như trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) - công ty con của Tổng Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ trước liên quan đến khoản chênh lệch được ghi nhận từ quá trình tái cơ cấu các khoản vay và lãi vay thông qua cơ chế mua bán nợ giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và các ngân hàng thương mại được hạch toán tăng vốn nhà nước theo Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính dành cho Tổng Công ty và đơn vị thành viên. Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại tương ứng khoản này từ chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”.
- (vi) Như trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Cảng Hải Phòng” - công ty con của Tổng Công ty) đã ghi nhận tạm tăng các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác (“kiểm toán viên tiền nhiệm”), với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận ngoại trừ, với cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến (\*) Việc tạm ghi tài sản và nguồn vốn vay hình thành tài sản của một công ty con; (\*\*) Chênh lệch nợ gốc và lãi phải trả Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy (“VFC”) tại công ty con khác và việc ghi nhận chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng với số tiền công ty con này nhận nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Ngoài ra, báo cáo soát xét của kiểm toán viên tiền nhiệm cũng lưu ý người đọc đến các điểm cần nhấn mạnh liên quan đến đầu tư góp vốn, triển khai các dự án đầu tư, quyết toán cổ phần hóa và các vấn đề khác tại Tổng Công ty và các công ty con.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề khác (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác ("kiểm toán viên tiền nhiệm"), với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ với cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến (\*) Nợ gốc và lãi phải trả Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy ("VFC") tại công ty con; và (\*\*) Việc ghi nhận chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng với số tiền nhận nợ của công ty con này với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Ngoài ra, báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên tiền nhiệm cũng lưu ý người đọc đến các điểm cần nhấn mạnh liên quan đến đầu tư góp vốn, triển khai các dự án đầu tư, quyết toán cổ phần hóa, tạm ghi nhận giá trị tài sản và các vấn đề khác tại Tổng Công ty và các công ty con.



**Phạm Quỳnh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                                  | 100   |             | 16.801.358.890.271 | 15.402.016.388.446           |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                | 110   | 6           | 3.656.450.657.521  | 3.899.342.887.995            |
| 1. Tiền                                              | 111   |             | 2.114.760.775.872  | 2.215.388.113.333            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112   |             | 1.541.689.881.649  | 1.683.954.774.662            |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                        | 120   | 7           | 7.439.958.677.217  | 6.428.716.657.617            |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123   |             | 7.447.671.982.946  | 6.436.429.963.346            |
| 2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124   |             | (7.713.305.729)    | (7.713.305.729)              |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                     | 130   |             | 4.475.642.379.714  | 3.692.442.496.971            |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131   | 8           | 3.274.742.867.795  | 2.521.398.265.326            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132   | 9           | 676.777.961.212    | 576.974.970.640              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 135   | 10          | 917.204.086.733    | 927.478.622.845              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136   | 11          | (395.916.797.878)  | (336.243.623.692)            |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 137   |             | 2.834.261.852      | 2.834.261.852                |
| IV. Hàng tồn kho                                     | 140   | 12          | 524.371.071.223    | 660.344.563.191              |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141   |             | 728.690.662.023    | 864.664.153.991              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 142   |             | (204.319.590.800)  | (204.319.590.800)            |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                             | 160   |             | 704.936.104.596    | 721.169.782.672              |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 161   | 13          | 156.689.737.593    | 121.449.727.627              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 162   |             | 534.882.552.775    | 558.909.638.589              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 163   | 20          | 13.363.814.228     | 40.810.416.456               |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>20.188.973.488.668</b> | <b>19.850.262.151.530</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>1.072.976.856.062</b>  | <b>1.018.484.239.798</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | 8           | 57.844.346.744            | 81.408.356.188               |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | 9           | 24.653.398.581            | 24.653.398.581               |
| 3. Phải thu dài hạn khác                            | 215        | 10          | 990.479.110.737           | 912.422.485.029              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>9.547.228.908.860</b>  | <b>9.446.601.539.891</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 14          | 8.879.454.345.698         | 8.769.659.560.271            |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 28.383.292.686.662        | 28.809.037.419.828           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (19.503.838.340.964)      | (20.039.377.859.557)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | 15          | 40.857.929.681            | 42.315.190.625               |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 58.290.437.844            | 58.290.437.844               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | (17.432.508.163)          | (15.975.247.219)             |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 16          | 626.916.633.481           | 634.626.788.995              |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 945.182.783.854           | 940.133.833.854              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (318.266.150.373)         | (305.507.044.859)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>17</b>   | <b>3.510.177.270.386</b>  | <b>2.984.208.912.246</b>     |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | 4.052.983.940.604         | 3.621.818.373.230            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             | (542.806.670.218)         | (637.609.460.984)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>18</b>   | <b>769.057.550.130</b>    | <b>1.803.621.191.126</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251        |             | 39.408.705.034            | 39.313.490.216               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        |             | 729.648.845.096           | 1.764.307.700.910            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>260</b> | <b>7</b>    | <b>4.714.143.285.857</b>  | <b>4.126.794.440.850</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        |             | 3.911.297.208.277         | 3.271.022.106.246            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |             | 367.642.404.323           | 367.777.404.323              |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (324.488.531.412)         | (324.188.531.620)            |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |             | 759.692.204.669           | 812.183.461.901              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>270</b> |             | <b>575.389.617.373</b>    | <b>470.551.827.619</b>       |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 13          | 548.083.855.657           | 440.475.415.867              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        | 21          | 27.305.761.716            | 30.076.411.752               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(280=100+200)</b>          | <b>280</b> |             | <b>36.990.332.378.939</b> | <b>35.252.278.539.976</b>    |



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                  | 300   |             | 16.432.142.864.467 | 16.217.919.943.756           |
| I. Nợ ngắn hạn                                  | 310   |             | 9.671.380.489.992  | 9.334.259.030.027            |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311   | 19          | 2.232.134.578.682  | 1.395.291.432.180            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312   |             | 144.286.816.067    | 115.658.711.378              |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313   |             | 62.805.197.276     | 15.156.061.107               |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314   | 20          | 470.634.787.099    | 591.025.431.542              |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315   |             | 580.423.382.452    | 773.199.200.502              |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316   | 22          | 2.650.558.513.081  | 3.054.627.921.655            |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319   | 23          | 39.336.728.913     | 205.746.164.157              |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320   | 24          | 1.522.446.707.198  | 1.520.963.118.018            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321   | 25          | 1.576.228.938.833  | 1.462.428.290.180            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322   |             | -                  | 7.000.000.000                |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323   |             | 392.524.840.391    | 193.162.699.308              |
| II. Nợ dài hạn                                  | 330   |             | 6.760.762.374.475  | 6.883.660.913.729            |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                     | 334   | 22          | 13.454.306.662     | 13.904.306.662               |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 337   | 23          | 171.094.821.779    | 148.206.565.356              |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 338   | 24          | 2.270.213.712.138  | 2.325.139.746.868            |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339   | 26          | 3.959.739.915.302  | 3.990.881.081.710            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 342   | 21          | 346.259.618.594    | 405.529.213.133              |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ          | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|------------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                                  | 400   | 27          | 20.558.189.514.472  | 19.034.358.596.220           |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411   |             | 12.005.880.000.000  | 12.005.880.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a  |             | 12.005.880.000.000  | 12.005.880.000.000           |
| 2. Thặng dư vốn                                    | 412   |             | 591.314.843         | 591.314.843                  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414   |             | 73.760.124.299      | 73.760.124.299               |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                 | 416   |             | (1.876.308.020.351) | (1.876.308.020.351)          |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 417   |             | 102.640.357.929     | 91.508.818.739               |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418   |             | 4.655.816.951.940   | 3.497.532.340.887            |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 419   |             | 92.227.503          | 92.227.503                   |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420   |             | 380.959.526.036     | 1.916.100.493                |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước                    | 420a  |             | (1.256.712.803.368) | (1.642.729.254.857)          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 420b  |             | 1.637.672.329.404   | 1.644.645.355.350            |
| 9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát             | 429   |             | 5.214.757.032.273   | 5.239.385.689.807            |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br>(440=300+400)               | 440   |             | 36.990.332.378.939  | 35.252.278.539.976           |

  
Vũ Thị Thanh Duyên  
Người lập biểu

  
Lê Duy Dương  
Trưởng ban TCKT

  
  
Lê Anh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                    | Kỳ trước                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                               |           |             |                           |                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01        | 30          | 13.043.825.459.223        | 8.375.392.827.621        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02        | 30          | 2.671.441.452             | 4.828.329.195            |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>          | <b>10</b> |             | <b>13.041.154.017.771</b> | <b>8.370.564.498.426</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 11        | 31          | 10.671.735.815.034        | 7.000.065.617.636        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>2.369.418.202.737</b>  | <b>1.370.498.880.790</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 22        | 33          | 358.209.221.895           | 276.391.228.401          |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 23        | 34          | 196.798.446.428           | 208.186.196.666          |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                    | 24        |             | 169.385.987.884           | 116.796.703.546          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25        | 37          | 88.033.227.768            | 69.120.210.484           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26        | 37          | 737.912.713.555           | 611.037.057.787          |
| 10. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh                               | 27        | 7           | 372.444.293.905           | 197.988.864.744          |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)</b> | <b>30</b> |             | <b>2.077.327.330.786</b>  | <b>956.535.508.998</b>   |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31        | 35          | 424.140.822.664           | 300.391.427.818          |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32        | 36          | 35.054.698.124            | 27.101.977.642           |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>389.086.124.540</b>    | <b>273.289.450.176</b>   |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>2.466.413.455.326</b>  | <b>1.229.824.959.174</b> |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51        | 38          | 448.327.608.662           | 238.007.440.888          |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              | 52        |             | (56.498.944.503)          | (24.708.937.938)         |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>2.074.584.791.167</b>  | <b>1.016.526.456.224</b> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                         | 61        |             | 1.637.672.329.404         | 774.536.716.101          |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62        |             | 436.912.461.763           | 241.989.740.123          |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70        | 39          | 1.364                     | 487                      |



Vũ Thị Thanh Duyên  
Người lập biểu



Lê Duy Dương  
Trưởng ban TCKT





Lê Anh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |                          |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>01</b> | <b>2.466.413.455.326</b> | <b>1.229.824.959.174</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                            |           |                          |                            |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02        | 642.046.107.687          | 711.139.548.356            |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 52.973.173.978           | (13.539.068.728)           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04        | (11.267.871.375)         | (33.731.570.211)           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                             | 05        | (992.344.154.608)        | (575.227.065.287)          |
| Chi phí đi vay                                                                                 | 06        | 169.385.987.884          | 116.796.703.546            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>08</b> | <b>2.327.206.698.892</b> | <b>1.435.263.506.850</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (1.342.465.657.156)      | (483.772.360.531)          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 135.973.491.968          | (12.167.664.707)           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 523.765.055.775          | 340.867.203.129            |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        | (142.848.449.756)        | (110.289.392.743)          |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        | (120.669.001.468)        | (61.672.471.978)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (587.367.692.288)        | (190.954.695.857)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 17.649.788.063           | 2.174.119.322              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (192.841.554.824)        | (179.742.378.200)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> | <b>618.402.679.206</b>   | <b>739.705.865.285</b>     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |           |                          |                            |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        | (1.018.281.937.124)      | (2.438.933.080.178)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        | 495.459.383.454          | 401.797.698.029            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        | (3.675.255.820.082)      | (3.164.752.954.550)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        | 3.137.588.992.560        | 3.280.112.868.263          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25        | (30.434.400.000)         | (39.397.009.805)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                     | 26        | 135.000.000              | 7.590.710.000              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        | 181.703.093.044          | 228.835.993.933            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> | <b>(909.085.688.148)</b> | <b>(1.724.745.774.308)</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                     | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                           |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát) | 31        | -                        | 500.000.000              |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                                        | 33        | 1.657.880.594.658        | 2.652.470.911.997        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                                       | 34        | (1.506.919.471.818)      | (881.217.862.856)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                                   | 36        | (108.424.000.171)        | (140.946.510.810)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                          | <b>40</b> | <b>42.537.122.669</b>    | <b>1.630.806.538.331</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                                          | <b>50</b> | <b>(248.145.886.273)</b> | <b>645.766.629.308</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                                       | <b>60</b> | <b>3.899.342.887.995</b> | <b>3.255.012.146.283</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                                      | 61        | 5.253.655.799            | 16.171.187.938           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                                        | <b>70</b> | <b>3.656.450.657.521</b> | <b>3.916.949.963.529</b> |

Vũ Thị Thanh Duyên  
Người lập biểu

Lê Duy Dương  
Trưởng ban TCKT



Lê Anh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 25 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ngày 8 tháng 12 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20 tháng 6 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13 tháng 8 năm 2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07 tháng 7 năm 2010. Từ ngày 18 tháng 8 năm 2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch cổ phiếu là MVN.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

#### **Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Ngành nghề 1: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Ngành nghề 2: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Và các ngành nghề kinh doanh khác được đăng ký trên Cổng thông tin đăng ký quốc gia.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

- Khai thác cảng biển, vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải và logistics
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Hoạt động thương mại
- Hoạt động mua bán nợ

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết như sau:

| <b>Tên công ty</b>                                | <b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>                   |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                      |                                           |                          |                                           |                                          |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam          | Hồ Chí Minh                               | 51,05%                   | 51,05%                                    | Dịch vụ hàng hải                         |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam             | Hải Phòng                                 | 51,00%                   | 51,00%                                    | Dịch vụ vận tải biển                     |
| Công ty Cổ phần VIMC Logistics                    | Hà Nội                                    | 59,50%                   | 60,59%                                    | Dịch vụ hàng hải                         |
| Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh                     | Khánh Hoà                                 | 80,90%                   | 80,90%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship             | Hải Phòng                                 | 51,00%                   | 51,00%                                    | Dịch vụ vận tải biển                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                    | Hải Phòng                                 | 92,56%                   | 92,56%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh                    | Nghệ An                                   | 51,00%                   | 51,00%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                      | Hồ Chí Minh                               | 65,45%                   | 65,45%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng                      | Đà Nẵng                                   | 75,00%                   | 75,00%                                    | Dịch vụ cảng biển                        |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam         | Hải Phòng                                 | 60,00%                   | 60,00%                                    | Dịch vụ vận tải biển                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC            | Hà Nội                                    | 99,56%                   | 99,56%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận tải biển |
| Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao           | Hà Nội                                    | 56,00%                   | 56,00%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông                | Hà Nội                                    | 100,00%                  | 100,00%                                   | Dịch vụ vận tải biển                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân               | Quảng Ninh                                | 56,58%                   | 56,58%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang       | Hậu Giang                                 | 100,00%                  | 100,00%                                   | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển   |
| Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ                      | Cần Thơ                                   | 99,01%                   | 99,01%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang               | Khánh Hoà                                 | 91,79%                   | 91,79%                                    | Dịch vụ vận tải biển                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (I)                 | Bình Định                                 | 75,01%                   | 75,01%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| <b>Công ty con gián tiếp</b>                      |                                           |                          |                                           |                                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh    | Khánh Hoà                                 | 41,26%                   | 51,00%                                    | Dịch vụ hàng hải                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | Hải Phòng                                 | 41,21%                   | 51,00%                                    | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | Hải Phòng                                 | 55,54%                   | 60,00%                                    | Dịch vụ hàng hải                         |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu                  | Hải Phòng                                 | 92,56%                   | 100,00%                                   | Dịch vụ cảng biển, bốc xếp               |



| Tên công ty                                                      | Nơi thành lập và<br>đăng ký hoạt động | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu (%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ (%) | Hoạt động chính               |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Trung<br>tâm y tế Cảng Hải Phòng                | Hải Phòng                             | 92,56%                      | 100,00%                                  | Dịch vụ khám chữa bệnh        |
| Công ty TNHH MTV Đào<br>tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ<br>Cảng Hải Phòng | Hải Phòng                             | 92,56%                      | 100,00%                                  | Dịch vụ đào tạo               |
| Công ty Cổ phần Logistics<br>Cảng Sài Gòn                        | Hồ Chí Minh                           | 48,52%                      | 74,13%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài<br>Gòn Hiệp Phước                       | Hồ Chí Minh                           | 59,26%                      | 90,54%                                   | Dịch vụ cảng biển, bốc<br>xếp |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật<br>Thương mại Dịch vụ Cảng<br>Sài Gòn   | Hồ Chí Minh                           | 41,44%                      | 63,31%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty Cổ phần Vận tải<br>và Dịch vụ Hàng hải Cảng<br>Sài Gòn   | Hồ Chí Minh                           | 33,38%                      | 51,00%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty Cổ phần Xếp dỡ<br>và Dịch vụ Cảng Sài Gòn                | Hồ Chí Minh                           | 34,51%                      | 52,72%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty TNHH MTV Cung<br>ứng Nhân lực VOSCO                      | Hải Phòng                             | 51,00%                      | 51,00%                                   | Cung ứng nhân lực             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Cảng Hậu Giang                        | Hậu Giang                             | 51,00%                      | 51,00%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty TNHH Dịch vụ<br>Hàng hải Vinaship                        | Hải Phòng                             | 51,00%                      | 51,00%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty TNHH MTV Dịch<br>vụ Logistics Cảng Quy<br>Nhơn           | Quy Nhơn                              | 75,01%                      | 75,01%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty Cổ phần Phát<br>triển Hàng hải                           | Hải Phòng                             | 51,00%                      | 50,55%                                   | Dịch vụ hàng hải              |
| Công ty Cổ phần Cảng<br>VIMC Đình Vũ                             | Hải Phòng                             | 51,00%                      | 50,55%                                   | Dịch vụ cảng biển, bốc<br>xếp |

| Tên công ty                                              | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                          |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                      |                                    |                       |                                    |                                                          |
| Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương                        | Hà Nội                             | 49,00%                | 49,00%                             | Khai thác cảng, dịch vụ kho bãi                          |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân            | Quảng Ninh                         | 28,34%                | 50,00%                             | Kinh doanh, khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistics |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ  | Cần Thơ                            | 33,45%                | 33,45%                             | Đóng tàu, sửa chữa các loại tàu biển                     |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO              | Hải Phòng                          | 23,69%                | 46,45%                             | Thương mại                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam         | Hồ Chí Minh                        | 43,32%                | 43,32%                             | Kinh doanh vận tải biển                                  |
| Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn                             | Cà Mau                             | 49,35%                | 49,35%                             | Khai thác cảng và dịch vụ logistics                      |
| Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải                    | TP. Hồ Chí Minh                    | 13,74%                | 21,00%                             | Bốc xếp hàng hóa cảng biển                               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng | Hải Phòng                          | 28,25%                | 30,52%                             | Cho thuê văn phòng                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng  | Hải Phòng                          | 38,48%                | 40,53%                             | Xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ vận tải            |
| Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistic Vosco             | Hải Phòng                          | 18,36%                | 36,00%                             | Dịch vụ vận tải biển                                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại             | Hà Nội                             | 33,49%                | 33,49%                             | Dịch vụ vận tải biển                                     |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                         | Hà Nội                             | 48,97%                | 48,97%                             | Dịch vụ vận tải biển                                     |
| Công ty CP HPH Logistics                                 | Hải Phòng                          | 35,92%                | 38,81%                             | Dịch vụ logistics                                        |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò       | Nghệ An                            | 18,36%                | 36,00%                             | Dịch vụ vận tải biển                                     |
| Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn                    | TP. Hồ Chí Minh                    | 18,62%                | 20,12%                             | Kinh doanh dịch vụ logistics, Kinh doanh kho bãi         |
| Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng                    | Đà Nẵng                            | 33,83%                | 45,10%                             | Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp                    |
| Công ty TNHH KM Cargo Service Hải Phòng                  | Hải Phòng                          | 33,32%                | 36,00%                             | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                      |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)         | Hải Phòng                          | 18,51%                | 20,00%                             | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                      |
| Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng                     | Đà Nẵng                            | 27,00%                | 36,00%                             | Lai dắt tàu                                              |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông                       | Hà Nội                             | 21,00%                | 21,00%                             | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                      |
| Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre        | TP. Hồ Chí Minh                    | 13,09%                | 30,00%                             | Dịch vụ logistics                                        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải      | Hà Nội                             | 49,00%                | 49,00%                             | Dịch vụ tư vấn xây dựng                                  |

| Tên công ty                                              | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                                    |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vship                       | Hà Nội                             | 37,00%                | 37,00%                             | Dịch vụ vận tải biển                                               |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                       | Quảng Ninh                         | 23,14%                | 25,00%                             | Dịch vụ vận tải biển                                               |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động Quốc tế  | Hồ Chí Minh                        | 36,00%                | 36,00%                             | Dịch vụ cung ứng lao động cho xuất khẩu                            |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông   | Hà Nội                             | 49,00%                | 49,00%                             | Kinh doanh vận tải biển                                            |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế cảng SG SSA | Hồ Chí Minh                        | 36,55%                | 50,00%                             | Vận hành, khai thác toàn bộ cảng                                   |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn                   | Vĩnh Long                          | 46,72%                | 47,19%                             | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                        | Hồ Chí Minh                        | 45,82%                | 50,00%                             | Xây dựng, vận hành một cảng container                              |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA                         | Hồ Chí Minh                        | 38,54%                | 50,00%                             | Dịch vụ liên quan đến hoạt động cảng                               |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn                  | Hồ Chí Minh                        | 32,72%                | 50,00%                             | Dịch vụ vận tải hàng hóa                                           |
| Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam                   | Hồ Chí Minh                        | 10,21%                | 20,00%                             | Dịch vụ vận tải biển                                               |
| Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô         | Hải Phòng                          | 45,56%                | 45,56%                             | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải                            |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ                       | Hải Phòng                          | 47,21%                | 50,00%                             | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt                   | Hồ Chí Minh                        | 50,00%                | 50,00%                             | Dịch vụ liên quan đến hoạt động cảng                               |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam           | Hà Nội                             | 12,55%                | 22,12%                             | Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                |
| Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistic               | Hà Nội                             | 21,49%                | 37,89%                             | Dịch vụ vận tải biển                                               |
| Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES    | Hà Nội                             | 51,35%                | 50,00%                             | Vận tải hàng hóa, dịch vụ tư vấn quản lý, môi giới tàu biển        |
| Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)        | Hồ Chí Minh                        | 10,21%                | 20,00%                             | Dịch vụ vận tải và logistics                                       |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng                  | Hải Phòng                          | 47,53%                | 46,28%                             | Điều hành cảng biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải ven biển và viễn dương |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service Đà Nẵng             | Đà Nẵng                            | 49,00%                | 49,00%                             | Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp                              |

- (i) Tháng 9 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành").

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Cảng Quy Nhơn, ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền,

ngày 27 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty và Hợp Thành đã ký Hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP về việc Tổng Công ty nhận chuyển giao quyền sở hữu cổ phần tại Cảng Quy Nhơn. Theo đó, ngày 29 tháng 5 năm 2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần, tương đương 75,01% vốn điều lệ của Cảng Quy Nhơn, từ Hợp Thành cho Tổng Công ty đã được hoàn tất thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo các điều khoản của hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm:

(1) Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 đồng. Khoản tiền này đã được Tổng Công ty thanh toán cho Hợp Thành vào ngày 27 tháng 5 năm 2019 và được tạm ghi nhận vào giá trị khoản đầu tư tại thời điểm hoàn tất việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần; và

(2) Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong thời gian tham gia đầu tư, quản lý và điều hành tại Cảng Quy Nhơn. Theo thỏa thuận giữa các bên, Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định giá trị lợi ích hợp pháp và gửi Tổng Công ty xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để phê duyệt. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị lợi ích hợp pháp này vẫn đang được các bên xem xét và thống nhất.

Như vậy, đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty mới ghi tạm tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại Cảng Quy Nhơn tương ứng với số tiền chuyển giao cho Hợp Thành trong năm 2019 là 415,1 tỷ VND và Tổng Công ty sẽ ghi các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này sau khi có quyết định chính thức giữa các bên liên quan về giá trị lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà Hợp Thành được hưởng.

- (ii) Theo Nghị quyết số 20/NQ-CĐN ngày 10 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("Cảng Đà Nẵng") đã chấp thuận góp vốn vào Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang với số vốn góp là 490.000 USD, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết sau góp vốn là 49% theo Hợp đồng Góp vốn hợp tác số 01/2026/HĐHT/SITC-CDN ngày 13 tháng 5 năm 2026. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Cảng Đà Nẵng đã hoàn tất thủ tục góp vốn vào công ty liên kết.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và một số chỉ tiêu được phân loại/trình bày lại như dưới đây.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư số 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư số 43, đồng thời, một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

10-C...  
TY  
CÁN  
ITE  
AM  
HÀ

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

| Chi tiêu                                                    | Số đã báo cáo       | Phân loại lại     | Trình bày lại (*)   | Số sau trình bày lại/phân loại lại |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|------------------------------------|
|                                                             | VND                 | VND               | VND                 | VND                                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                    | 5.867.736.826.672   | 568.693.136.674   | -                   | 6.436.429.963.346                  |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn           | -                   | (7.713.305.729)   | -                   | (7.713.305.729)                    |
| Phải thu ngắn hạn khác                                      | 1.496.171.759.519   | (568.693.136.674) | -                   | 927.478.622.845                    |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | (343.956.929.421)   | 7.713.305.729     | -                   | (336.243.623.692)                  |
| Phải thu dài hạn khác                                       | 1.685.853.807.524   | (773.431.322.495) | -                   | 912.422.485.029                    |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn            | (24.187.531.620)    | -                 | (300.001.000.000)   | (324.188.531.620)                  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                     | 38.752.139.406      | 773.431.322.495   | -                   | 812.183.461.901                    |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                  | -                   | 15.156.061.107    | -                   | 15.156.061.107                     |
| Phải trả ngắn hạn khác                                      | 1.536.119.179.125   | (15.156.061.107)  | -                   | 1.520.963.118.018                  |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 1.457.232.290.180   | 5.196.000.000     | -                   | 1.462.428.290.180                  |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                            | 3.996.077.081.710   | (5.196.000.000)   | -                   | 3.990.881.081.710                  |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                             | (3.203.637.830.471) | -                 | 1.327.329.810.120   | (1.876.308.020.351)                |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | (315.399.444.737)   | -                 | (1.327.329.810.120) | (1.642.729.254.857)                |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 1.944.646.355.350   | -                 | (300.001.000.000)   | 1.644.645.355.350                  |

(\*) Một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại do các công ty con của Tổng công ty đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước phù hợp với bản chất kinh tế của các giao dịch và tuân thủ các quy định kế toán hiện hành (Xem Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 27).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại Công ty mẹ và một số công ty con, do đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các đơn vị này vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

#### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01 nêu trên. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư

vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

***Công ty liên doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)***

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được xác định trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                           | Số năm |
|---------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc  | 4 - 25 |
| Máy móc và thiết bị       | 2 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 13 |
| Phương tiện vận tải       | 2 - 22 |
| Tài sản cố định khác      | 3 - 10 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                                     | Số năm               |
|-----------------------------------------------------|----------------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn                       | 20 - 50              |
| Quyền sử dụng đất không thời hạn                    | Không trích khấu hao |
| Phần mềm máy tính                                   | 2 - 10               |
| Tài sản cố định vô hình khác (bao gồm bản quyền...) | 3 - 20               |

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50  |
| Quyền sử dụng đất        | 40 - 50 |
| Cơ sở hạ tầng            | 10 - 47 |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 7             |
| Máy móc và thiết bị        | 5             |

#### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ, tiền thuê đất trả trước, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thể hiện số tiền sửa chữa, bảo dưỡng tài sản liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian dự kiến.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số tiền thuê đất, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Tổng công ty không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình. Các chi phí thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

#### **Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về các khoản tiền cho thuê liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán và phần chênh lệch lãi khi góp vốn bằng tài sản vào công ty liên doanh. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa

niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó. Đối với phần chênh lệch lãi khi góp vốn bằng tài sản vào công ty liên doanh, doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khấu hao của tài sản đi góp vốn.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

**Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18 tháng 6 năm 2020.

***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo cơ chế tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản bao gồm:

- Khoản đánh giá lại giá trị các của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa; và
- Khoản chênh lệch do tái cơ cấu các khoản vay và lãi vay tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông" - công ty con của Tổng Công ty) thông qua cơ chế mua bán nợ giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam với các ngân hàng thương mại cho Biển Đông vay được thực hiện theo hướng dẫn tại Đề án tái cơ cấu, Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ, Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

#### **Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên

thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. CÁC GIÁ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giá định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo, được trình bày dưới đây.

### Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2 và Thuyết minh 11)

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: 30% giá trị khoản nợ;
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm: 50% giá trị khoản nợ;
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm: 70% giá trị khoản nợ;
- Từ 03 năm trở lên: 100% giá trị khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Tổng công ty sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính hợp nhất, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Tổng công ty sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giá định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

**Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 17)**

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu khác (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                                       | 14.856.615.140           | 12.801.084.654           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                | 2.093.791.904.979        | 2.197.238.222.919        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 493.577.049.826          | 446.213.666.740          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 433.836.447.328          | 447.305.681.465          |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 264.111.322.483          | 372.106.641.217          |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam             | 227.632.563.951          | 262.517.897.391          |
| - Ngân hàng khác                               | 674.634.521.391          | 669.094.336.106          |
| Tiền đang chuyển                               | 6.112.255.753            | 5.348.805.760            |
| Tương đương tiền (i)                           | 1.541.689.881.649        | 1.683.954.774.662        |
| - Ngân hàng Sài Gòn Tài Lộc                    | 432.567.433.976          | 383.944.822.051          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 334.243.888.064          | 314.093.177.894          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 347.566.038.622          | 465.926.796.757          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 193.402.671.938          | 119.180.727.878          |
| - Ngân hàng khác                               | 233.909.849.049          | 400.809.250.082          |
|                                                | <b>3.656.450.657.521</b> | <b>3.899.342.887.995</b> |

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,75%/năm.

## 7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                                          | Số cuối kỳ               |                           |                        | Số đầu kỳ<br>(phân loại lại) |                           |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                                          | Giá gốc                  | Giá trị<br>có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng        | Giá gốc                      | Giá trị<br>có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng        |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                   |                          |                           |                        |                              |                           |                        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                       | <b>7.447.671.982.946</b> | <b>7.439.958.677.217</b>  | <b>(7.713.305.729)</b> | <b>6.436.429.963.346</b>     | <b>6.428.716.657.617</b>  | <b>(7.713.305.729)</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn                                              | 7.072.307.224.583        | 7.072.307.224.583         | -                      | 5.943.681.163.992            | 5.943.681.163.992         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                           | 1.111.983.181.197        | 1.111.983.181.197         | -                      | 1.122.924.960.430            | 1.122.924.960.430         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                    | 1.030.031.587.814        | 1.030.031.587.814         | -                      | 1.045.403.190.991            | 1.045.403.190.991         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                   | 1.029.030.331.428        | 1.029.030.331.428         | -                      | 842.295.035.986              | 842.295.035.986           | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                        | 802.048.164.941          | 802.048.164.941           | -                      | 339.308.366.473              | 339.308.366.473           | -                      |
| - Các ngân hàng khác                                                     | 2.978.664.886.841        | 2.978.664.886.841         | -                      | 2.517.805.272.792            | 2.517.805.272.792         | -                      |
| - Lãi dự thu tiền gửi                                                    | 120.549.072.362          | 120.549.072.362           | -                      | 75.944.337.320               | 75.944.337.320            | -                      |
| Các khoản cho vay ngắn hạn                                               | 375.364.758.363          | 367.651.452.634           | (7.713.305.729)        | 492.748.799.354              | 485.035.493.625           | (7.713.305.729)        |
| - Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn SSA (i) | 93.350.800.000           | 93.350.800.000            | -                      | 234.706.038.500              | 234.706.038.500           | -                      |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Kim Long                       | 700.000.000              | 700.000.000               | -                      | -                            | -                         | -                      |
| - Công ty TNHH Biển Tín                                                  | -                        | -                         | -                      | 1.400.000.000                | 1.400.000.000             | -                      |
| - Lãi cho vay                                                            | 281.313.958.363          | 273.600.652.634           | (7.713.305.729)        | 256.642.760.854              | 248.929.455.125           | (7.713.305.729)        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                        | <b>759.692.204.669</b>   | <b>759.692.204.669</b>    | <b>-</b>               | <b>812.183.461.901</b>       | <b>812.183.461.901</b>    | <b>-</b>               |
| Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn                                               | 40.707.695.876           | 40.707.695.876            | -                      | 38.752.139.406               | 38.752.139.406            | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á                                                  | 40.707.695.876           | 40.707.695.876            | -                      | 38.752.139.406               | 38.752.139.406            | -                      |
| Các khoản cho vay dài hạn                                                | 718.984.508.793          | 718.984.508.793           | -                      | 773.431.322.495              | 773.431.322.495           | -                      |
| - Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn SSA (i) | 113.072.800.000          | 113.072.800.000           | -                      | 126.460.411.500              | 126.460.411.500           | -                      |
| - Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (ii)                                  | 442.512.180.000          | 442.512.180.000           | -                      | 437.248.350.000              | 437.248.350.000           | -                      |
| - Công ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc tế Cái Lân (iii)                    | 161.669.331.073          | 161.669.331.073           | -                      | 208.769.920.275              | 208.769.920.275           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn                                           | 1.730.197.720            | 1.730.197.720             | -                      | 952.640.720                  | 952.640.720               | -                      |

Các khoản tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 9,2%/năm.

- (i) Theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn"), công ty con của Tổng Công ty, Cảng Sài Gòn đã chấp thuận phương án tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Theo đó, các cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại các khoản vay và toàn bộ nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng giá trị 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn tham gia hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD thông qua việc cung cấp khoản vay cho SSIT với lãi suất 6,3%/năm, kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (kỳ thanh toán gốc cuối cùng vào tháng 12 năm 2027), với tỷ giá thực hiện là 23.518 VND/USD.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, Cảng Sài Gòn đã giải ngân khoản vay cho SSIT với số tiền 564.432.000.000 VND theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, SSIT đã thanh toán đầy đủ lãi vay phát sinh trong kỳ và thực hiện trả một phần nợ gốc theo đúng lịch trả nợ quy định tại Thỏa thuận cho vay ngày 28 tháng 4 năm 2023.

- (ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay tín chấp với giá trị 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty TNHH Cảng Sài Gòn, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA VÀ PSA Vietnam Pte. Ltd ngày 26 tháng 8 năm 2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 51% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Khoản vay chịu lãi suất theo lãi suất theo đợt A, LIBOR cộng với 0.8% cho đến ngày Chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng 1.6% sau ngày chứng nhận hoàn thành và đợt B, LIBOR cộng với 0.8% hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định từng thời điểm.

- (iii) Vào ngày 18 tháng 10 năm 2024, SSA Marine và Tổng Công ty đã đồng ý mua lần lượt 49% và 51% của các khoản nợ của Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân ("CCIT") từ các tổ chức tài chính bao gồm Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), Société De Promotion Et De Participation Pour La Coopération Economique ("Proparco"), Công ty Tài chính Phát triển Hà Lan N.V ("FMO") và IFC Debt Pool LLP ("IFC DP").

Cho đến khi hợp đồng vay mới được ký kết giữa các bên, Tổng Công ty và SSA Marine, với tư cách là những bên kế thừa các khoản vay, vẫn tuân theo và được hưởng các quyền và nghĩa vụ theo các hợp đồng vay ban đầu. Trong đó, điều khoản thanh toán là chuyển tất cả số tiền dư vượt quá số tiền tối thiểu hàng quý. Số tiền dư cho bất kỳ giai đoạn nào (nếu có) sẽ được định nghĩa là doanh thu gộp của CCIT trừ đi tổng chi phí hoạt động đã phát sinh hoặc đã thanh toán bởi CCIT cho giai đoạn đó. Số tiền tối thiểu được định nghĩa là số tiền 700.000 USD.

Lãi suất của các khoản vay này là 1%/năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên Thỏa thuận thanh toán khoản vay cổ đông ký ngày 18 tháng 10 năm 2024. Sau đó, lãi suất sẽ được xác định khi hợp đồng vay mới được ký kết.

Tại ngày 12 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành văn bản số 5058/NHNN-QLNH chấp thuận cho Tổng công ty được sử dụng Đồng Đô La mỹ (USD) làm đồng tiền xác lập nghĩa vụ nợ phát sinh từ giao dịch mua lại khoản vay nước ngoài trong thỏa thuận với CCIT và SSA Marine. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các hợp đồng vay mới giữa SSA Marine, Tổng Công ty và CCIT vẫn chưa được ký kết, và đồng tiền của khoản vay phải trả Tổng Công ty, dù là USD hay VND, vẫn chưa được xác định.

## Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

|                                                            | Số cuối kỳ        |                                                   | Số đầu kỳ         |                                                   |
|------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|
|                                                            | VND<br>Giá gốc    | VND<br>Giá theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu (i) | VND<br>Giá gốc    | VND<br>Giá theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu (i) |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam          | 35.865.600.000    | -                                                 | 35.865.600.000    | -                                                 |
| Công ty Liên doanh Vận tải quốc tế Nhật Việt               | 39.266.565.460    | 41.111.840.156                                    | 39.266.565.460    | 40.263.933.373                                    |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA | 1.190.479.064.044 | 1.214.121.761.990                                 | 1.190.479.064.044 | 1.031.870.223.544                                 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                          | -                 | -                                                 | -                 | -                                                 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA                         | 895.093.320.000   | 578.577.817.890                                   | 895.093.320.000   | 522.083.727.780                                   |
| Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô           | -                 | -                                                 | -                 | -                                                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn                               | 3.131.513.820     | -                                                 | 3.131.513.820     | -                                                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương                          | 20.846.179.892    | 55.115.018.455                                    | 20.846.179.892    | 50.695.915.340                                    |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                           | 11.993.146.000    | -                                                 | 11.993.146.000    | -                                                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại              | 25.344.000.000    | 35.203.799.559                                    | 25.344.000.000    | 60.343.397.513                                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải        | 30.895.720.892    | 21.125.247.986                                    | 30.895.720.892    | 25.918.458.349                                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế   | 7.286.400.000     | -                                                 | 7.286.400.000     | -                                                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông     | 3.930.976.000     | -                                                 | 3.930.976.000     | -                                                 |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng                     | 19.907.661.902    | 26.068.497.484                                    | 19.907.661.902    | 26.889.115.882                                    |
| Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng                       | 10.182.151.247    | 35.583.863.462                                    | 10.182.151.247    | 35.100.992.561                                    |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân              | 473.212.674.000   | -                                                 | 473.212.674.000   | -                                                 |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn                     | 4.497.251.573     | 4.407.393.415                                     | 4.497.251.573     | 4.411.992.368                                     |
| Công ty TNHH NYK Auto Logistics                            | 7.248.600.000     | 1.955.273.059                                     | 7.248.600.000     | 1.955.273.059                                     |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                         | -                 | -                                                 | -                 | -                                                 |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam            | 6.032.820.000     | 7.156.035.286                                     | 6.032.820.000     | 7.155.933.861                                     |
| Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics                | 5.400.000.000     | 5.367.465.424                                     | 5.400.000.000     | 5.234.037.516                                     |

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**
**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

|                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>        |                                                | <b>Số đầu kỳ</b>         |                                                |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                                     |
|                                                                     | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (i)</b> | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu (i)</b> |
| Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò             | 4.860.000.000            | 6.585.803.109                                  | 4.860.000.000            | 6.947.229.643                                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship                                 | -                        | -                                              | -                        | -                                              |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông                                  | -                        | -                                              | -                        | -                                              |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco                         | 7.650.000.000            | 22.112.462.224                                 | 7.650.000.000            | 20.960.754.895                                 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco                  | 3.600.000.000            | 7.223.816.025                                  | 1.800.000.000            | 3.837.984.309                                  |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn                             | 34.198.586.309           | 31.141.365.391                                 | 34.198.586.309           | 30.913.526.283                                 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải                               | 12.600.000.000           | 24.359.247.724                                 | 12.600.000.000           | 20.906.161.988                                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc                               | 300.000.000              | -                                              | 300.000.000              | 300.000.000                                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre | -                        | -                                              | -                        | -                                              |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng          | -                        | -                                              | -                        | -                                              |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ                                  | 170.661.098.874          | 214.561.203.418                                | 170.661.098.874          | 170.661.098.874                                |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn                              | 541.645.221              | -                                              | 541.645.221              | -                                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng             | 25.622.499.382           | 34.757.881.066                                 | 25.622.499.382           | 36.778.062.682                                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng            | 34.578.028.522           | 36.112.492.285                                 | 34.578.028.522           | 34.578.028.522                                 |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                                       | 15.346.710.801           | 14.269.881.436                                 | 15.346.710.801           | 15.346.710.801                                 |
| Công ty TNHH KM Cargo Services HP                                   | 24.861.836.361           | 21.674.354.641                                 | 24.861.836.361           | 24.861.836.361                                 |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)                    | 84.433.441.461           | 98.673.509.498                                 | 68.676.241.461           | 84.433.441.461                                 |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service Đà Nẵng                        | 12.877.200.000           | 11.737.201.193                                 | 12.877.200.000           | -                                              |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (ii)                   | 1.004.832.156.996        | 1.358.632.947.456                              | 756.813.380.843          | 1.004.832.156.996                              |
| Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC – ARIES               | 2.666.280.000            | 2.115.428.645                                  | 2.666.280.000            | 2.196.512.285                                  |
| Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)                   | 1.545.600.000            | 1.545.600.000                                  | 1.545.600.000            | 1.545.600.000                                  |
|                                                                     | <b>4.231.788.728.757</b> | <b>3.911.297.208.277</b>                       | <b>3.966.212.752.604</b> | <b>3.271.022.106.246</b>                       |

- (i) Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.
- (ii) Khoản đầu tư theo Thỏa thuận thành viên ngày 02 tháng 5 năm 2024 với Công ty Global Terminal Limited S.À.R.L về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 51%, hai bên có quyền tương đương nhau trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng đã thực hiện góp là 1.238.112.773.242 đồng, trong đó góp bằng tiền là 1.314.929.805 đồng và phần còn lại được góp bằng tài sản. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc góp vốn bằng tài sản cố định (Thuyết minh số 14, số 15), đồng thời chuyển giao nghĩa vụ nợ vay (Thuyết minh số 25) và ghi nhận thu nhập từ việc đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn (Thuyết minh số 35).

Việc định giá tài sản góp vốn được thực hiện theo nguyên tắc đã được thống nhất tại Thỏa thuận thành viên, theo đó, giá trị tài sản góp vốn sẽ được xác định lại và phê duyệt của các bên sau khi “Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng” được quyết toán hoàn thành.

Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 42.

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                                          | <b>Giá trị</b>           |
|------------------------------------------|--------------------------|
|                                          | <b>VND</b>               |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                      | <b>3.271.022.106.246</b> |
| Góp vốn trong kỳ                         | 265.575.976.153          |
| Phần lãi trong công ty liên kết trong kỳ | 372.444.293.905          |
| Chênh lệch tỷ giá                        | 8.068.130.566            |
| Điều chỉnh khác                          | (5.813.298.593)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>3.911.297.208.277</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

|                                                            | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |                          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                      | VND                          | VND                      |
|                                                            | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                      | Dự phòng                 |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      | <b>364.235.404.323</b> | <b>(323.488.531.412)</b> | <b>364.370.404.323</b>       | <b>(323.188.531.620)</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (iii) | 300.001.000.000        | (300.001.000.000)        | 300.001.000.000              | (300.001.000.000)        |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế QTM                           | 33.594.000.000         | (21.880.635.615)         | 33.594.000.000               | (21.880.635.615)         |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn                          | 18.000.000.000         | -                        | 18.000.000.000               | -                        |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                     | 12.640.404.323         | (1.606.895.797)          | 12.775.404.323               | (1.306.896.005)          |
| <b>Đầu tư bằng quỹ phúc lợi</b>                            | <b>3.407.000.000</b>   | <b>(1.000.000.000)</b>   | <b>3.407.000.000</b>         | <b>(1.000.000.000)</b>   |
| Đầu tư khác                                                | 3.407.000.000          | (1.000.000.000)          | 3.407.000.000                | (1.000.000.000)          |
|                                                            | <b>367.642.404.323</b> | <b>(324.488.531.412)</b> | <b>367.777.404.323</b>       | <b>(324.188.531.620)</b> |

- (iii) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty (Cảng Sài Gòn), đang theo dõi khoản đầu tư góp vốn bằng tài sản là 600m cầu tàu K6, K7, K8, K9, K10 tại Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") với giá trị góp vốn được xác định là 300.001.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ góp vốn 5,6%). Cảng Sài Gòn không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Ngọc Viễn Đông từ năm 2021 đến nay. Tuy nhiên, các tài sản góp vốn vẫn đang được Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh và Công ty Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đối với Nhà nước theo Biên bản thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa Công ty Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản đầu tư này sau khi Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức bãi bỏ chủ trương đầu tư dự án khu phức hợp nhà ở thương mại (Nhà Rồng - Khánh Hội) thực hiện bởi Ngọc Viễn Đông.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý này.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                                         | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
|                                                         | Giá gốc                  | Giá trị dự phòng         | Giá gốc                  | Giá trị dự phòng         |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                 |                          |                          |                          |                          |
| Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT           | 960.963.134.919          | -                        | 296.124.211.794          | -                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB                    | 209.045.240.926          | -                        | 135.736.530.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomin  | -                        | -                        | 175.500.000.000          | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Thắng Hạ Long    | 148.758.984.000          | -                        | -                        | -                        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                      | 1.955.975.507.950        | (232.800.039.537)        | 1.914.037.523.532        | (239.037.962.205)        |
|                                                         | <b>3.274.742.867.795</b> | <b>(232.800.039.537)</b> | <b>2.521.398.265.326</b> | <b>(239.037.962.205)</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                        |                          |                          |                          |                          |
| Phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 42) | 69.434.388.718           | (9.129.344.594)          | 52.362.359.411           | (9.129.344.594)          |
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                  |                          |                          |                          |                          |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                       | 57.844.346.744           | -                        | 81.408.356.188           | -                        |
|                                                         | <b>57.844.346.744</b>    | <b>-</b>                 | <b>81.408.356.188</b>    | <b>-</b>                 |
| <b>Trong đó:</b>                                        |                          |                          |                          |                          |
| Phải thu dài hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 42)  | 57.844.346.744           | -                        | 81.408.356.188           | -                        |

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                                     | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
|                                                     | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             |                        |                         |                        |                         |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i)             | 69.262.562.009         | (49.239.258.319)        | 69.262.562.009         | (49.239.258.319)        |
| SANY Marine Heavy Industry Co., Ltd                 | 102.171.179.600        | -                       | -                      | -                       |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (ii)            | 256.655.705.789        | -                       | 256.655.705.789        | -                       |
| Công ty Cổ phần Unico Vina                          | -                      | -                       | 56.643.670.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội     | 13.331.619.653         | -                       | 8.024.861.624          | -                       |
| Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy                    | 6.179.608.452          | (6.179.608.452)         | 6.179.608.452          | (6.179.608.452)         |
| Các khoản trả trước cho người bán khác              | 229.177.285.709        | (5.426.085.478)         | 180.208.562.766        | (5.456.085.478)         |
|                                                     | <b>676.777.961.212</b> | <b>(60.844.952.249)</b> | <b>576.974.970.640</b> | <b>(60.874.952.249)</b> |
| <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>              |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Địa ốc 10                           | 24.653.398.581         | -                       | 24.653.398.581         | -                       |
|                                                     | <b>24.653.398.581</b>  | <b>-</b>                | <b>24.653.398.581</b>  | <b>-</b>                |
| <b>Trong đó:</b>                                    |                        |                         |                        |                         |
| Trả trước với các bên liên quan (Thuyết minh số 42) | 6.364.605.806          | -                       | 5.786.918.850          | -                       |

(i) Bao gồm:

- Khoản ứng trước vượt quá giá trị quyết toán của Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22 tháng 11 năm 2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11.
- Khoản ứng trước của Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

- (ii) Khoản ứng trước của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

10. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                                          | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                                          | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
|                                                                                                          | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                       |                        |                         |                        |                         |
| Tạm ứng                                                                                                  | 51.797.543.028         | (767.707.766)           | 30.336.706.273         | (955.707.766)           |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                          | 137.438.022.404        | (162.556.875)           | 167.542.409.989        | (162.556.875)           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                              | 14.409.510.756         | (154.250.000)           | 32.969.376.583         | (611.670.975)           |
| Các khoản chi hộ                                                                                         | 22.388.448.304         | (40.473.782)            | 46.641.188.173         | -                       |
| Tiền thu cổ phần hoá                                                                                     | 29.137.413.831         | -                       | 29.137.413.831         | -                       |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (i)                                                                  | 54.742.680.077         | -                       | 54.027.528.536         | -                       |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương<br>Vinashin (iii)                                                    | 109.100.769.122        | (79.846.779.512)        | 97.070.437.392         | (12.980.150.553)        |
| Khấu hao và lãi vay đối với tài sản cầu cảng<br>số 4, số 5 và bãi container tại bến cảng<br>Chùa Vẽ (ii) | 194.218.263.761        | -                       | 194.218.263.761        | -                       |
| Phải thu khác                                                                                            | 303.971.435.450        | (16.383.891.779)        | 275.535.298.307        | (21.620.623.069)        |
|                                                                                                          | <b>917.204.086.733</b> | <b>(97.355.659.714)</b> | <b>927.478.622.845</b> | <b>(36.330.709.238)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                        |                        |                         |                        |                         |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                          | 894.488.161.197        | -                       | 811.728.575.801        | -                       |
| Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật<br>kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư                      | 74.640.633.376         | -                       | 74.640.633.376         | -                       |
| Phải thu khác                                                                                            | 21.350.316.164         | -                       | 26.053.275.852         | -                       |
|                                                                                                          | <b>990.479.110.737</b> | <b>-</b>                | <b>912.422.485.029</b> | <b>-</b>                |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                         |                        |                         |                        |                         |
| Phải thu khác với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 42)                                                   | 218.700.667.778        | -                       | 809.094.707.058        | -                       |

- (i) Theo Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("SBIC") về việc phê duyệt điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy, liên quan đến việc chuyển giao Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng"), cùng với Biên bản bàn giao ngày 05 tháng 8 năm 2015 giữa hai bên, Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi vay liên quan cho Bạch Đằng kể từ ngày ký biên bản bàn giao.

Khoản phải thu này phản ánh số dư còn phải thu từ Bạch Đằng sau khi thực hiện bàn giao các chi phí đầu tư, dư nợ gốc vay và lãi vay của Dự án nêu trên (Thuyết minh số 26).

- (ii) Thể hiện khoản tiền Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (công ty con của Tổng Công ty) đã nộp vào ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí khấu hao và lãi vay của cầu cảng số 4, số 5 và bãi container tại Cảng Chùa Vẽ trong giai đoạn từ năm 2014 (giai đoạn thực hiện cổ phần hóa) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc nộp ngân sách được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03 tháng 4 năm 2020 (Thuyết minh số 40).
- (iii) Theo Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2025/QĐ-PSST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đối với Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (“Vinashinlines”), Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ với Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) (“VOSCO”) với số tiền 86.061.212.200 đồng. Sau khi thực hiện nghĩa vụ, toàn bộ quyền chủ nợ của VOSCO tại Vinashinlines được chuyển giao sang cho Tổng Công ty.

11. NỢ XẤU

|                                              | Số cuối kỳ             |                        |                        | Số đầu kỳ              |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng        | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | VND<br>Dự phòng        |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin | 122.853.233.899        | -                      | 122.853.233.899        | 16.643.599.993         | 28.761.484             | 16.614.838.509         |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng          | 49.239.258.319         | -                      | 49.239.258.319         | 49.239.258.319         | -                      | 49.239.258.319         |
| Denmar Chartering & Trading Gmbh             | 16.658.268.724         | -                      | 16.658.268.724         | 16.658.268.724         | -                      | 16.658.268.724         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC        | 58.197.598.942         | -                      | 58.197.598.942         | 59.397.598.942         | -                      | 59.397.598.942         |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu      | 21.977.044.420         | -                      | 21.977.044.420         | 21.977.044.420         | -                      | 21.977.044.420         |
| Cavalier Enterprise, UAE                     | 23.151.694.758         | -                      | 23.151.694.758         | 23.151.694.758         | -                      | 23.151.694.758         |
| Khác                                         | 167.732.202.787        | 63.892.503.971         | 103.839.698.816        | 186.911.099.696        | 37.706.179.676         | 149.204.920.020        |
|                                              | <b>459.809.301.849</b> | <b>63.892.503.971</b>  | <b>395.916.797.878</b> | <b>373.978.564.852</b> | <b>37.734.941.160</b>  | <b>336.243.623.692</b> |



**12. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu kỳ              |                          |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                    |                          | VND                    |                          |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
| Hàng mua đang đi đường               | 392.940.000            | -                        | 632.500.000            | -                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 466.392.287.507        | -                        | 433.405.703.831        | -                        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 27.311.976.830         | -                        | 25.936.848.667         | -                        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.760.140.273          | -                        | 9.490.567.959          | -                        |
| Hàng hoá (*)                         | 226.833.317.413        | (204.319.590.800)        | 395.198.533.534        | (204.319.590.800)        |
|                                      | <b>728.690.662.023</b> | <b>(204.319.590.800)</b> | <b>864.664.153.991</b> | <b>(204.319.590.800)</b> |

- (\*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án đóng tàu liên quan đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06 tháng 3 năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng dựa theo chứng thư thẩm định giá.

**13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   |                        |                        |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ         | 52.721.718.097         | 23.962.319.685         |
| Phí bảo hiểm                         | 41.657.236.451         | 26.565.968.066         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 19.868.090.200         | 15.955.129.292         |
| Các khoản khác                       | 42.442.692.845         | 54.966.310.584         |
|                                      | <b>156.689.737.593</b> | <b>121.449.727.627</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                    |                        |                        |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ         | 350.555.780.279        | 265.447.659.309        |
| Tiền thuê đất trả trước              | 93.128.027.439         | 94.529.088.569         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 49.129.455.447         | 38.141.555.553         |
| Chi phí mua bảo hiểm                 | 359.342.626            | 460.604.984            |
| Lợi thế kinh doanh                   | 1.583.710.038          | 1.583.710.038          |
| Chi phí trả trước hoạt động          | -                      | 15.479.169.446         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 53.327.539.828         | 24.833.627.968         |
|                                      | <b>548.083.855.657</b> | <b>440.475.415.867</b> |

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng<br>VND               |
|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                    |                               |                                     |                               |                       |                           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                  | <b>9.296.434.274.449</b>           | <b>3.518.559.698.897</b>      | <b>285.697.863.795</b>              | <b>15.648.587.375.695</b>     | <b>59.758.206.992</b> | <b>28.809.037.419.828</b> |
| Mua trong kỳ                         | 4.442.900.587                      | 33.332.547.006                | 40.066.026.014                      | 750.743.071.801               | 91.533.000            | 828.676.078.408           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 103.219.888.420                    | 28.779.378.147                | 1.478.453.134                       | 115.763.146.793               | 1.040.341.008         | 250.281.207.502           |
| Phân loại lại                        | 300.378.476.231                    | 3.199.161.976                 | (4.632.934.053)                     | 3.103.678.466                 | -                     | 302.048.382.620           |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (883.633.606)                      | (4.245.375.233)               | (56.007.000)                        | (1.342.060.375.320)           | (30.000.000)          | (1.347.275.391.159)       |
| Giảm do góp vốn đầu tư               | -                                  | -                             | (19.523.687.579)                    | (440.714.050.641)             | -                     | (460.237.738.220)         |
| Tăng/giảm khác                       | 921.296.296                        | (30.000.000)                  | -                                   | -                             | (128.568.613)         | 762.727.683               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>9.704.513.202.377</b>           | <b>3.579.595.410.793</b>      | <b>303.029.714.311</b>              | <b>14.735.422.846.794</b>     | <b>60.731.512.387</b> | <b>28.383.292.686.662</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                    |                               |                                     |                               |                       |                           |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                  | <b>5.131.056.223.957</b>           | <b>2.449.513.080.309</b>      | <b>194.956.789.698</b>              | <b>12.213.155.405.424</b>     | <b>50.696.360.169</b> | <b>20.039.377.859.557</b> |
| Khấu hao trong kỳ                    | 133.669.322.105                    | 96.260.335.402                | 14.307.167.966                      | 314.484.643.503               | 1.040.506.113         | 559.761.975.089           |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (763.946.629)                      | (4.245.375.233)               | (56.007.000)                        | (1.248.957.030.581)           | (30.000.000)          | (1.254.052.359.443)       |
| Phân loại lại                        | 158.356.262.057                    | 3.955.795.916                 | (3.830.327.447)                     | 280.816.701                   | (95.700.269)          | 158.666.846.958           |
| Tăng/giảm khác                       | 62.956.373                         | -                             | -                                   | -                             | 21.062.430            | 84.018.803                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>5.422.380.817.863</b>           | <b>2.545.483.836.394</b>      | <b>205.377.623.217</b>              | <b>11.278.963.835.047</b>     | <b>51.632.228.443</b> | <b>19.503.838.340.964</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                    |                               |                                     |                               |                       |                           |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>               | <b>4.165.378.050.492</b>           | <b>1.069.046.618.588</b>      | <b>90.741.074.097</b>               | <b>3.435.431.970.271</b>      | <b>9.061.846.823</b>  | <b>8.769.659.560.271</b>  |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>              | <b>4.282.132.384.514</b>           | <b>1.034.111.574.399</b>      | <b>97.652.091.094</b>               | <b>3.456.459.011.747</b>      | <b>9.099.283.944</b>  | <b>8.879.454.345.698</b>  |

Như trình bày tại các Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.115.874.262.099 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.358.828.756.077 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 11.753.433.639.046 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.491.113.427.032 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                               |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 22.590.437.844                       | 35.700.000.000                | 58.290.437.844 |
| Số dư cuối kỳ                 | 22.590.437.844                       | 35.700.000.000                | 58.290.437.844 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                               |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.091.497.219                        | 7.883.750.000                 | 15.975.247.219 |
| Khấu hao trong kỳ             | 564.760.944                          | 892.500.000                   | 1.457.260.944  |
| Số dư cuối kỳ                 | 8.656.258.163                        | 8.776.250.000                 | 17.432.508.163 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                               |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 14.498.940.625                       | 27.816.250.000                | 42.315.190.625 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 13.934.179.681                       | 26.923.750.000                | 40.857.929.681 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu tại Tổng Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên là:

| Tên tài sản cố định thuê tài chính | Nguyên giá<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|
| Cầu chân đế nhãn hiệu Macgregor    | 35.700.000.000    |
| Kho hàng tổng hợp                  | 22.590.437.844    |

00112  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT  
NAM

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Bản quyền<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND    | Tổng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                  |                             |                |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 779.388.384.873             | 351.898.800      | 145.755.197.670             | 14.638.352.511 | 940.133.833.854  |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | -                | 30.384.447.761              | -              | 30.384.447.761   |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | -                           | -                | 330.000.000                 | -              | 330.000.000      |
| Phân loại lại                 | -                           | -                | 45.000.000                  | -              | 45.000.000       |
| Giảm do góp vốn đầu tư        | -                           | -                | (25.710.497.761)            | -              | (25.710.497.761) |
| Số dư cuối kỳ                 | 779.388.384.873             | 351.898.800      | 150.804.147.670             | 14.638.352.511 | 945.182.783.854  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                  |                             |                |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 180.855.858.388             | 351.898.800      | 109.766.833.239             | 14.532.454.432 | 305.507.044.859  |
| Khấu hao trong kỳ             | 6.758.281.218               | -                | 7.322.575.585               | 8.105.382      | 14.088.962.185   |
| Giảm khác                     | -                           | -                | (1.329.856.671)             | -              | (1.329.856.671)  |
| Số dư cuối kỳ                 | 187.614.139.606             | 351.898.800      | 115.759.552.153             | 14.540.559.814 | 318.266.150.373  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                  |                             |                |                  |
| Tại ngày đầu kỳ               | 598.532.526.485             | -                | 35.988.364.431              | 105.898.079    | 634.626.788.995  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 591.774.245.267             | -                | 35.044.595.517              | 97.792.697     | 626.916.633.481  |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 129.190.681.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 122.010.477.901 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu tại Tổng Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên là:

| Tên tài sản cố định vô hình       | Nguyên giá<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|
| Quyền sử dụng đất tại Ấp Phú Nhơn | 564.087.484.906   |

**17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                    | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Cơ sở hạ tầng</b> | <b>Nhà xưởng và vật kiến trúc</b> | <b>Tổng</b>       |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                  |                          |                      |                                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                       | 263.961.052.455          | 2.779.882.127.888    | 577.975.192.887                   | 3.621.818.373.230 |
| Tăng trong kỳ                      | -                        | 725.605.323.904      | 7.480.057.477                     | 733.085.381.381   |
| Phân loại lại sang tài sản cố định | -                        | (305.462.591.516)    | 3.542.777.509                     | (301.919.814.007) |
| Số dư cuối kỳ                      | 263.961.052.455          | 3.200.024.860.276    | 588.998.027.873                   | 4.052.983.940.604 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                          |                      |                                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                       | 69.136.964.824           | 201.429.660.124      | 367.042.836.036                   | 637.609.460.984   |
| Trích khấu hao trong kỳ            | 3.198.814.026            | 53.109.785.644       | 6.946.319.851                     | 63.254.919.521    |
| Phân loại lại sang tài sản cố định | -                        | (161.540.700.235)    | 3.482.989.948                     | (158.057.710.287) |
| Số dư cuối kỳ                      | 72.335.778.850           | 92.998.745.533       | 377.472.145.835                   | 542.806.670.218   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |                          |                      |                                   |                   |
| Tại ngày đầu kỳ                    | 194.824.087.631          | 2.578.452.467.764    | 210.932.356.851                   | 2.984.208.912.246 |
| Tại ngày cuối kỳ                   | 191.625.273.605          | 3.107.026.114.743    | 211.525.882.038                   | 3.510.177.270.386 |

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Cái Mép, tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Hà Nội, giá trị tòa nhà Vimagetec Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, giá trị cơ sở hạ tầng thuộc Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện) đang sử dụng để cho thuê.

Cảng Hải Phòng đã thế chấp toàn bộ cơ sở hạ tầng thuộc Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 26).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% nguyên giá của bất động sản đầu tư trở lên:

| <b>Tên tài sản</b>                      | <b>Nguyên giá (VND)</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------|
| Bãi chứa hàng sau bên số 3 (Lạch Huyện) | 832.494.158.875         |
| Bến số 3, Cảng Lạch Huyện               | 771.557.904.317         |
| Bến số 4, Cảng Lạch Huyện               | 736.894.814.143         |

18. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|                                                                                      |                       | Số cuối kỳ<br>VND         |                        | Số đầu kỳ<br>VND          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                                      | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| <b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>                               |                       |                           |                        |                           |
| Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 | 39.408.705.034        | 39.408.705.034            | 39.313.490.216         | 39.313.490.216            |
|                                                                                      | <b>39.408.705.034</b> | <b>39.408.705.034</b>     | <b>39.313.490.216</b>  | <b>39.313.490.216</b>     |
| <b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>                                    |                       |                           |                        |                           |
| - Xây dựng cơ bản                                                                    |                       |                           | 714.236.196.022        | 1.671.338.934.703         |
| + Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang                                             |                       |                           | 206.665.925.851        | 155.030.604.366           |
| + Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)                          |                       |                           | 155.214.851.288        | 1.183.973.593.202         |
| + Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I (ii)                                           |                       |                           | 38.159.010.131         | 38.248.404.217            |
| + Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II (iii)                                         |                       |                           | 8.647.825.475          | 8.647.825.475             |
| + Dự án khác                                                                         |                       |                           | 305.548.583.277        | 285.438.507.443           |
| - Mua sắm tài sản cố định                                                            |                       |                           | 4.777.301.815          | 92.432.906.637            |
| - Sửa chữa lớn                                                                       |                       |                           | 10.635.347.259         | 535.859.570               |
|                                                                                      |                       |                           | <b>729.648.845.096</b> | <b>1.764.307.700.910</b>  |

- (i) Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng tại khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng được xây dựng với mục đích đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của Thành phố Hải Phòng. Dự án có tổng mức đầu tư là 6.946 tỷ VND với quy mô xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000 DWT và hệ thống hạ tầng cảng biển kèm theo. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án đã cơ bản hoàn thành các hạng mục chính, các hạng mục còn lại đang được hoàn thiện, đồng thời Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (công ty con của Tổng Công ty) đang thực hiện các thủ tục phục vụ cho công tác nghiệm thu và bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng. Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 26).

- (ii) Dự án san lấp mặt bằng 23,4 ha tại Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – công ty con của Tổng công ty, nhằm tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mỗi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ. Dự án có tổng mức đầu tư là 230,3 tỷ đồng với thời gian triển khai và dự kiến hoàn thiện từ năm 2002 đến năm 2011. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha (công ty con đã thực hiện tạm tăng tài sản). Phần diện tích đất còn lại của dự án, mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của Cảng. Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiếp tục triển khai dự án.
- (iii) Dự án xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/năm nhằm tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – công ty con của Tổng công ty, nhằm tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mỗi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ. Dự án có tổng mức đầu tư là 829,8 tỷ VND với thời gian triển khai bắt đầu từ năm 2009. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ theo Quyết định số 57/QĐ-HHVN ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Tổng Công ty về việc giao tài sản và vốn của Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I và II cho công ty con. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiếp tục triển khai dự án.

#### 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Fuzhou Xindian Fuel Co., Ltd                                   | 811.922.848.055          | -                        |
| Indika Capital Investments Pte Ltd                             | 133.690.439.520          | -                        |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng                            | 72.806.298.515           | 72.806.298.515           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân                    | 61.158.532.276           | 95.733.944.544           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB                           | -                        | 67.952.907.066           |
| Các đối tượng khác                                             | 1.152.556.460.316        | 1.158.798.282.055        |
|                                                                | <b>2.232.134.578.682</b> | <b>1.395.291.432.180</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                               |                          |                          |
| Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 42) | 34.639.341.725           | 36.666.097.394           |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

|                                    | Số đầu kỳ<br>phải thu<br>VND | Số đầu kỳ<br>phải trả<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>phải thu<br>VND | Số cuối kỳ<br>phải trả<br>VND |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng              | 99.962.704                   | 21.112.811.211               | 165.653.379.494                | 166.704.977.141                   | 99.962.704                    | 20.061.213.564                |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp      | 8.614.075.167                | 461.344.722.306              | 448.327.608.662                | 587.367.692.288                   | 1.315.304.822                 | 315.005.868.335               |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân           | 3.418.333.725                | 10.996.394.550               | 80.505.726.991                 | 89.374.226.083                    | 11.099.782.232                | 9.809.343.965                 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê<br>đất (i) | 28.676.044.860               | 90.264.261.259               | 127.725.598.719                | 65.549.672.539                    | 846.764.470                   | 124.610.907.049               |
| Thuế xuất, nhập khẩu               | -                            | -                            | 430.630.694                    | 430.630.694                       | -                             | -                             |
| Thuế, phí, lệ phí khác             | 2.000.000                    | 7.307.242.216                | 8.668.618.478                  | 14.828.406.508                    | 2.000.000                     | 1.147.454.186                 |
|                                    | <b>40.810.416.456</b>        | <b>591.025.431.542</b>       | <b>831.311.563.038</b>         | <b>924.255.605.253</b>            | <b>13.363.814.228</b>         | <b>470.634.787.099</b>        |

- (i) Khoản thuế nhà đất, tiền thuê đất phải trả liên quan đến khoản tạm ước tính tiền thuê đất phải nộp với số tiền là 40.247.522.182 đồng liên quan đến khu đất Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – công ty con của Tổng Công ty, ký thỏa thuận bàn giao cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông.

**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%                   | 20%                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                 | 27.305.761.716        | 30.076.411.752        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                          | <b>27.305.761.716</b> | <b>30.076.411.752</b> |

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20%                    | 20%                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                 | 346.259.618.594        | 405.529.213.133        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                          | <b>346.259.618.594</b> | <b>405.529.213.133</b> |

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                        |                          |                          |
| Chi phí lãi vay (i)                                                       | 2.465.895.667.782        | 2.419.185.878.852        |
| Trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp                         | 68.728.712.706           | 586.828.395.759          |
| Chi phí công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn | 15.108.681.199           | 15.096.760.678           |
| Chi phí phải trả khác                                                     | 100.825.451.394          | 33.516.886.366           |
|                                                                           | <b>2.650.558.513.081</b> | <b>3.054.627.921.655</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                         |                          |                          |
| Thuế nhà đất phải trả                                                     | 13.454.306.662           | 13.454.306.662           |
| Chi phí phải trả khác                                                     | -                        | 450.000.000              |
|                                                                           | <b>13.454.306.662</b>    | <b>13.904.306.662</b>    |

**(i) Trong đó bao gồm:**

- Khoản phải trả của Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản vay bằng VND là 752.830.640.842 VND - gồm 331.173.993.816 VND và 16.728.423,67 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 327.887.442.140 VND và 16.728.423,67 USD). Đây là lãi vay liên quan đến khoản nợ gốc vay tại trụ sở dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (xem thêm Thuyết minh số 10 - Phải thu khác và Thuyết minh số 26 - Vay và nợ thuê tài chính).
- Chi phí lãi vay của khoản vay cho cầu cảng số 04, 05 và bãi container bến Cảng Chùa Vẽ. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Tổng Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay cho cầu cảng số 04, 05 và bãi container bến Cảng Chùa Vẽ, chi phí lãi vay phải trả tạm tính trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 182.515.816.097 VND (Thuyết minh số 40).

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                                                              | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                           |                        |                        |
| Doanh thu chưa thực hiện hoạt động vận tải biển                              | 12.639.730.387         | 9.455.786.729          |
| Doanh thu chưa thực hiện hoạt động dịch vụ                                   | 8.451.434.959          | 11.328.063.849         |
| Doanh thu chưa thực hiện cho thuê tàu                                        | 4.898.330.551          | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện hoạt động thương mại                                | -                      | 178.859.990.400        |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác                             | 13.347.233.016         | 6.102.323.179          |
|                                                                              | <b>39.336.728.913</b>  | <b>205.746.164.157</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                            |                        |                        |
| Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn bằng tài sản cố định | 115.766.257.437        | 95.307.634.428         |
| Doanh thu chưa thực hiện từ thuê kho thuê mặt bằng                           | 53.574.564.340         | 51.248.930.928         |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác                              | 1.754.000.002          | 1.650.000.000          |
|                                                                              | <b>171.094.821.779</b> | <b>148.206.565.356</b> |

24. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                                                                               | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                                            |                          |                                     |
| Lấy vay phải trả (i)                                                                                                                          | 969.110.076.336          | 945.415.369.487                     |
| Phải trả về Cổ phần hóa (ii)                                                                                                                  | 161.950.914.229          | 161.900.914.229                     |
| Phải trả đền bù di dời cảng Hoàng Diệu                                                                                                        | 73.656.708.400           | 73.656.708.400                      |
| Các khoản trả hộ                                                                                                                              | 57.227.655.929           | 89.437.671.135                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                                                                                          | 46.549.665.773           | 29.844.530.229                      |
| Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm                                                                                                      | 10.462.751.262           | 10.274.635.382                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                                                             | 203.488.935.269          | 210.433.289.156                     |
|                                                                                                                                               | <b>1.522.446.707.198</b> | <b>1.520.963.118.018</b>            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                                             |                          |                                     |
| Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (iii) | 850.000.000.000          | 850.000.000.000                     |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (iv)                                  | 499.000.000.000          | 549.000.000.000                     |
| Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (v)                                                                            | 487.172.201.784          | 487.172.201.784                     |
| Phải trả về ứng vốn với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (vi)                                                                                | 191.025.462.572          | 191.025.462.572                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                                                                                          | 65.450.568.968           | 52.495.380.538                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác                                                                                                     | 177.565.478.814          | 195.446.701.974                     |
|                                                                                                                                               | <b>2.270.213.712.138</b> | <b>2.325.139.746.868</b>            |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                                                              |                          |                                     |
| Phải trả khác với bên liên quan (Thuyết minh số 42)                                                                                           | 1.904.946.526            | 3.193.638.680                       |

- (i) Khoản mục này bao gồm một số khoản lãi vay phải trả liên quan đến dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đã bị dừng vĩnh viễn theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Liên quan đến nguồn vốn dùng để đầu tư dự án này:
- Khoản lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Cần Thơ liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang, số tiền khoảng hơn 33,8 tỷ đồng. Sau thời gian khoan nợ theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ, khoản vay này tiếp tục được tính lại theo mức lãi suất công bố của ngân hàng.
  - Khoản lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") với giá trị hơn 28,6 tỷ đồng liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 198/QĐ-CNT-TCKT ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, giá trị 30,1 tỷ đồng. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Tổng Công ty đang thực hiện trích lãi lãi suất 1,2%/năm. Giữa Tổng Công ty và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ vay từ trước khi có Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, VFC vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo Nghị quyết của Chính phủ nêu trên. Hậu Giang và VFC đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ nêu trên.
- (ii) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Tổng Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.
- (iii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty Ngọc Viễn Đông") liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1, nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con. Theo thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rong - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành.
- (iv) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước năm 2009 và 2010 để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn, công ty con, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
- (v) Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ đề quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.
- (vi) Khoản phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) về các nghiệp vụ nhận cấp vốn có tính lãi hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang. Dự án này đã bị dừng vĩnh viễn theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ("Nghị quyết 107"). Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên cho vay/cấp vốn gồm Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo tinh thần của Nghị quyết 107. Hậu Giang và SBIC đang trong quá trình đàm phán để tái cơ cấu các khoản nợ nêu trên.



25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                         | Số đầu kỳ<br>(phân loại lại) |                          | Trong kỳ                 |                          | Số cuối kỳ               |                          |
|-------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                         | VND                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
|                         | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay ngắn hạn            | 94.547.227.497               | 94.547.227.497           | 1.157.074.350.134        | 1.111.575.342.076        | 140.046.235.555          | 140.046.235.555          |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.367.881.062.683            | 1.367.881.062.683        | 224.266.300.879          | 155.964.660.284          | 1.436.182.703.278        | 1.436.182.703.278        |
|                         | <b>1.462.428.290.180</b>     | <b>1.462.428.290.180</b> | <b>1.381.340.651.013</b> | <b>1.267.540.002.360</b> | <b>1.576.228.938.833</b> | <b>1.576.228.938.833</b> |

Vay ngắn hạn

| Bên cho vay                                               | Loại tiền | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             | Tài sản thế chấp            |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) (1) | VND       | 58.480.000.000         | 59.080.000.000        | Tín chấp                    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                      | VND       | 66.794.438.845         | -                     | Tín chấp                    |
| Vay các đối tượng khác                                    | VND       | 14.771.796.710         | 35.467.227.497        | Tín chấp, hợp đồng tiền gửi |
|                                                           |           | <b>140.046.235.555</b> | <b>94.547.227.497</b> |                             |

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                   | Số đầu kỳ                |                          | Trong kỳ               |                        | Số cuối kỳ               |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      |                          | VND                    |                        | VND                      |                          |
|                                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Vay dài hạn                       | 5.358.762.144.393        | 5.358.762.144.393        | 500.806.244.524        | 463.645.770.337        | 5.395.922.618.580        | 5.395.922.618.580        |
|                                   | <b>5.358.762.144.393</b> | <b>5.358.762.144.393</b> | <b>500.806.244.524</b> | <b>463.645.770.337</b> | <b>5.395.922.618.580</b> | <b>5.395.922.618.580</b> |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 1.367.881.062.683        | 1.367.881.062.683        |                        |                        | 1.436.182.703.278        | 1.436.182.703.278        |
| - Số phải sau 12 tháng            | 3.990.881.081.710        | 3.990.881.081.710        |                        |                        | 3.959.739.915.302        | 3.959.739.915.302        |

Vay dài hạn

| Bên cho vay                                         | Loại tiền | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                | Hình thức đảm bảo                                      |
|-----------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                     |           | VND                      | VND                      |                                                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam        | VND       | 2.173.918.470.324        | 2.206.644.207.080        | Thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất                    |
| Vay ODA (3)                                         | JPY       | 468.832.817.756          | 484.691.030.127          | Tín chấp                                               |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (2) | VND       | 48.158.719.631           | 47.998.584.837           | Thế chấp tài sản                                       |
| Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd (4)                   | USD       | 442.512.180.000          | 443.924.910.000          | Tín chấp                                               |
| Vay các đối tượng khác                              | VND       | 2.262.500.430.869        | 2.175.503.412.349        | Tín chấp, thế chấp tài sản, thế chấp Hợp đồng tiền gửi |
|                                                     |           | <b>5.395.922.618.580</b> | <b>5.358.762.144.393</b> |                                                        |

- (1) Trong đó bao gồm một số khoản vay liên quan đến các Tổng Công ty:
- (i) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (Biển Đông) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 59.080.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 59.080.000.000 VND). Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng"). Cụ thể, theo Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Biên bản bàn giao ký ngày 05 tháng 8 năm 2015 giữa Công ty với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này, các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05 tháng 8 năm 2015. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đối tượng nợ mà vẫn theo dõi nợ gốc và tính lãi vay phát sinh sau thời điểm ngày 05 tháng 8 năm 2015 cho Biển Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nêu trên.
- (ii) Khoản vay VFC để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty TNHH MTV Nhà máy Đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn 02 năm. Số dư nhận nợ bằng tiền VND gốc vay ban đầu được các bên thống nhất quy đổi sang USD là 1.970.144,91 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ. Công ty đã thanh toán trả cho VFC lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, số tiền 3,5 tỷ VND quy đổi tương đương 146.133,96 USD. Thông qua Thỏa thuận tái cấu trúc Vinashin, toàn bộ số tiền nợ đã được các chủ nợ thống nhất sẽ được lùi thời hạn trả đến 30 tháng 12 năm 2025 với lãi suất 1%/năm được tính vào cuối kỳ. Tại thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty đang xây dựng kế hoạch trả nợ cho VFC cho kỳ hạn đến 2030. Chi tiết lãi vay phải trả được nêu tại Thuyết minh số 24.
- (2) Chi tiết khoản vay:
- (i) PSA Viet Nam Pte.Ltd, Công ty CP Cảng Sài Gòn và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26 tháng 8 năm 2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn sẽ nhận nợ với PSA Việt Nam Pte.Ltd, tổng số gốc vay 16.830.000 USD (4.950.000 USD tại Tổng Công ty và 11.880.000 USD tại Cảng Sài Gòn, tương ứng với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 15% và 36% tại SP-PSA).
- (ii) Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 của cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.
- (iii) Lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng vay cổ đông được tính theo lãi suất Libor 6 tháng, từ ngày 16 tháng 12 năm 2023, phía PSA thông báo lãi suất áp dụng được tạm tính theo lãi suất Sofr (lãi suất qua đêm có bảo lãnh).
- (iv) Theo quy định của hợp đồng phụ (ký ngày 26 tháng 5 năm 2008 giữa SP-PSA, các cổ đông và Calyon), toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các cổ đông hay các cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này. Tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên để thống nhất ký lại phụ lục hợp đồng và cơ sở tính số lãi phải thu và lãi phải trả tương ứng.
- (3) Bao gồm:

- (i) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21 tháng 12 năm 2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng, mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án "Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II", không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 548.998.450 JPY (tương đương 85.502.587.169 VND); nợ dài hạn đến hạn trả là: 156.856.700 JPY (tương đương 23.130.873.266 VND).

- (ii) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

Đến thời điểm hiện tại, phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam Đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Tổng Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam Đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Tổng Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020.

Khi có sự phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ, Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (nếu cần thiết).

- (iii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (công ty con của Tổng Công ty) với tổng hạn mức vay là 3.820.347.800.000 VND và không vượt quá 55% tổng vốn đầu tư dự án.

Mục đích vay: Tài trợ các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), Thành phố Hải Phòng.

Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn (nợ gốc) đối với các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời hạn rút vốn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay trả hàng quý.

Tài sản bảo đảm khoản vay (Thuyết minh số 14 và số 17):

- Tất cả các công trình tọa lạc tại, hoặc gắn liền với khu đất (bao gồm cả công trình ngầm) cùng với tất cả các bất động sản khác được xây dựng, lắp đặt thêm, xây nối, thay thế, bổ sung, nâng cấp, cải tạo, tu bổ, sửa chữa gắn liền với hoặc tọa lạc tại khu đất; tất cả các quyền, lợi ích, khoản tiền thuê được phát sinh từ các tài sản trên.
- Máy móc thiết bị và toàn bộ các quyền của Công ty với tư cách là chủ đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi: quyền đòi nợ, các khoản phải thu; quyền yêu cầu thanh toán khác; quyền kinh doanh, khai thác, quản lý dự án đầu tư; quyền cho thuê, cho thuê lại; quyền hưởng hoa lợi lợi tức, lợi ích giá trị khác trị giá được bằng tiền hình thành từ hợp đồng; quyền được bồi thường thiệt hại; quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hợp đồng mua sắm Máy móc thiết bị và các hợp đồng khác có liên quan đến dự án.

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ trong thời gian tài sản bảo đảm nêu trên chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Công ty con thế chấp tài sản là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất có diện tích 436.460 m<sup>2</sup> sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ tại Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Thửa đất có diện tích 4.083,2 m<sup>2</sup> sử dụng làm văn phòng Công ty tại số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Căn cứ hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ giữa ba bên, bao gồm Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (CHP), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (HTIT), theo đó, CHP đã chuyển giao một phần nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/203183/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa CHP và BIDV để thực hiện Phương án Hợp tác liên doanh để vận hành, khai thác Dự án bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, nghĩa vụ nợ mà CHP đã chuyển giao cho HTIT là 1.433.832.413.068 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                              | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm                                                           | 1.436.182.703.278        | 1.367.881.062.683        |
| Trong năm thứ hai                                                            | 268.694.220.038          | 316.569.790.607          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                | 1.128.598.966.769        | 1.033.139.195.029        |
| Sau năm năm                                                                  | 528.535.685.028          | 562.163.902.741          |
| Chưa xác định được thời hạn trả                                              | 2.033.911.043.467        | 2.084.199.753.333        |
|                                                                              | <b>5.395.922.618.580</b> | <b>5.363.953.704.393</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.436.182.703.278        | 1.367.881.062.683        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                              | <b>3.959.739.915.302</b> | <b>3.996.072.641.710</b> |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                          | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng                 |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
|                                                                          | VND                       | VND                     | VND                        | VND                                | VND                           | VND                      | VND                                 | VND                                  | VND                                | VND                       |
| Số dư đầu năm<br>trước                                                   | 12.005.880.000.000        | 745.029.557             | 73.241.144.535             | (1.876.308.020.351)                | 108.499.338.222               | 2.933.165.394.314        | 92.227.503                          | (730.501.257.054)                    | 4.901.883.756.517                  | 17.416.697.613.243        |
| Tăng vốn trong năm                                                       | -                         | (153.714.714)           | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                   | -                                    | (12.351.682)                       | (166.066.396)             |
| Lợi nhuận trong năm                                                      | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                   | 1.646.959.410.410                    | 694.632.252.266                    | 2.341.591.662.676         |
| Trích quỹ trong năm                                                      | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | 565.160.817.313          | -                                   | (863.552.276.938)                    | (244.663.365.365)                  | (543.054.824.990)         |
| Chênh lệch do<br>chuyển đổi báo cáo<br>tài chính tại công ty<br>liên kết | -                         | -                       | -                          | -                                  | (16.990.519.483)              | -                        | -                                   | -                                    | -                                  | (16.990.519.483)          |
| Chia cổ tức                                                              | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                   | -                                    | (166.610.022.358)                  | (166.610.022.358)         |
| Tăng/Giảm khác                                                           | -                         | -                       | 518.979.764                | -                                  | -                             | (793.870.740)            | -                                   | (50.989.775.925)                     | 54.155.420.429                     | 2.890.753.528             |
| <b>Số dư đầu kỳ này<br/>(điều chỉnh lại)</b>                             | <b>12.005.880.000.000</b> | <b>591.314.843</b>      | <b>73.760.124.299</b>      | <b>(1.876.308.020.351)</b>         | <b>91.508.818.739</b>         | <b>3.497.532.340.887</b> | <b>92.227.503</b>                   | <b>1.916.100.493</b>                 | <b>5.239.385.689.807</b>           | <b>19.034.358.596.220</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                       | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                   | 1.637.672.329.404                    | 436.912.461.763                    | 2.074.584.791.167         |
| Trích quỹ khen<br>thưởng phúc lợi                                        | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                   | (93.608.286.177)                     | (285.083.046.373)                  | (378.691.332.550)         |
| Trích quỹ đầu tư<br>phát triển                                           | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | 1.157.578.601.106        | -                                   | (1.157.578.601.106)                  | -                                  | -                         |
| Chênh lệch do<br>chuyển đổi báo cáo<br>tài chính tại công ty<br>liên kết | -                         | -                       | -                          | -                                  | 11.131.539.190                | -                        | -                                   | -                                    | -                                  | 11.131.539.190            |
| Chia cổ tức                                                              | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | -                        | -                                   | -                                    | (155.416.101.991)                  | (155.416.101.991)         |
| Tăng/Giảm khác                                                           | -                         | -                       | -                          | -                                  | -                             | 706.009.947              | -                                   | (7.442.016.578)                      | (21.041.970.933)                   | (27.777.977.564)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                                 | <b>12.005.880.000.000</b> | <b>591.314.843</b>      | <b>73.760.124.299</b>      | <b>(1.876.308.020.351)</b>         | <b>102.640.357.929</b>        | <b>4.655.816.951.940</b> | <b>92.227.503</b>                   | <b>380.959.526.036</b>               | <b>5.214.757.032.273</b>           | <b>20.558.189.514.472</b> |

Theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty và các công ty con, Tổng Công ty và các công ty con đã quyết định trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

Điều chỉnh dữ liệu tương ứng tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông ("Biển Đông") – công ty con của Tổng Công ty:

Theo hướng dẫn của Nghị quyết 107 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính dành cho Tổng Công ty và đơn vị thành viên bao gồm Công văn số 751/BTC-TCDN ngày 17 tháng 9 năm 2015 và các văn bản khác, khoản chênh lệch giữa số tiền Biển Đông nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn nhà nước tại Biển Đông.

Trong kỳ, Biển Đông đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ trước liên quan đến khoản chênh lệch được ghi nhận từ quá trình tái cơ cấu các khoản vay và lãi vay thông qua cơ chế mua bán nợ giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và các ngân hàng thương mại được hạch toán tăng vốn nhà nước. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại tương ứng khoản này từ "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản".

| <b>Cổ phiếu</b>                        | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.200.588.000        | 1.200.588.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>1.200.588.000</i> | <i>1.200.588.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.200.588.000        | 1.200.588.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>1.200.588.000</i> | <i>1.200.588.000</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu năm 2026**

| Chỉ tiêu                                                        | Hoạt động dịch vụ vận tải VND | Hoạt động dịch vụ cảng biển VND | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi VND | Hoạt động bán hàng VND | Hoạt động khác VND | Tổng các bộ phận VND | Loại trừ VND | Tổng cộng toàn Tổng công ty VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|--------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2.721.753.774.561             | 5.187.829.781.877               | 175.227.755.010                           | 4.895.206.060.348      | 61.136.645.975     | 13.041.154.017.771   | -            | 13.041.154.017.771              |
| 2. Giá vốn hàng bán                                             | 2.385.050.705.798             | 3.168.931.332.276               | 137.549.281.526                           | 4.811.066.587.583      | 169.137.907.851    | 10.671.735.815.034   | -            | 10.671.735.815.034              |
| 3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 336.703.068.763               | 2.018.898.449.601               | 37.678.473.484                            | 84.139.472.765         | (108.001.261.876)  | 2.369.418.202.737    | -            | 2.369.418.202.737               |
| 4. Thu nhập không phân bổ                                       | -                             | -                               | -                                         | -                      | -                  | -                    | -            | 730.653.515.800                 |
| 5. Chi phí không phân bổ                                        | -                             | -                               | -                                         | -                      | -                  | -                    | -            | 1.022.744.387.751               |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            | -                             | -                               | -                                         | -                      | -                  | -                    | -            | 2.077.327.330.786               |

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 30 tháng 6 năm 2026**

| Chỉ tiêu                     | Hoạt động dịch vụ vận tải VND | Hoạt động dịch vụ cảng biển VND | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi VND | Hoạt động bán hàng VND   | Hoạt động khác VND    | Tổng các bộ phận VND      | Loại trừ VND                | Tổng cộng toàn Tổng công ty VND |
|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 1. Tài sản phân bổ           | 5.460.012.175.306             | 10.082.922.816.266              | 4.011.971.913.024                         | 1.318.767.359.845        | 15.306.026.347        | 20.888.980.290.788        | (284.752.661.163)           | 20.604.227.629.626              |
| 2. Tài sản không phân bổ     | -                             | -                               | -                                         | -                        | -                     | 26.854.311.268.891        | (10.468.206.519.577)        | 16.386.104.749.314              |
| <b>Tổng Tài sản</b>          | <b>5.460.012.175.306</b>      | <b>10.082.922.816.266</b>       | <b>4.011.971.913.024</b>                  | <b>1.318.767.359.845</b> | <b>15.306.026.347</b> | <b>47.743.291.559.679</b> | <b>(10.752.959.180.740)</b> | <b>36.990.332.378.939</b>       |
| 3. Nợ phải trả bộ phận       | 6.247.913.593.973             | 6.920.334.473.800               | 775.012.421.715                           | 945.613.287.575          | 898.057.023           | 14.889.771.834.086        | (310.276.795.431)           | 14.579.495.038.655              |
| 4. Nợ phải trả không phân bổ | -                             | -                               | -                                         | -                        | -                     | 2.198.590.267.047         | (345.942.441.235)           | 1.852.647.825.812               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>      | <b>6.247.913.593.973</b>      | <b>6.920.334.473.800</b>        | <b>775.012.421.715</b>                    | <b>945.613.287.575</b>   | <b>898.057.023</b>    | <b>17.088.362.101.133</b> | <b>(656.219.236.666)</b>    | <b>16.432.142.864.467</b>       |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu năm 2025**

| Chỉ tiêu                                                        | Hoạt động dịch vụ vận tải<br>VND | Hoạt động dịch vụ cảng biển<br>VND | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi<br>VND | Hoạt động bán hàng<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng các bộ phận<br>VND | Loại trừ<br>VND | Tổng cộng toàn Tổng công ty<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2.334.223.779.351                | 3.756.483.168.630                  | 146.983.918.582                              | 2.070.526.173.358         | 62.347.458.505        | 8.370.564.498.426       | -               | 8.370.564.498.426                  |
| 2. Giá vốn hàng bán                                             | 2.089.003.583.581                | 2.643.238.506.396                  | 121.017.934.560                              | 2.064.534.414.197         | 82.271.178.902        | 7.000.065.617.636       | -               | 7.000.065.617.636                  |
| 3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 245.220.195.770                  | 1.113.244.662.234                  | 25.965.984.022                               | 5.991.759.161             | (19.923.720.397)      | 1.370.498.880.790       | -               | 1.370.498.880.790                  |
| 4. Thu nhập không phân bổ                                       | -                                | -                                  | -                                            | -                         | -                     | -                       | -               | 474.380.093.145                    |
| 5. Chi phí không phân bổ                                        | -                                | -                                  | -                                            | -                         | -                     | -                       | -               | 888.343.464.937                    |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            | -                                | -                                  | -                                            | -                         | -                     | -                       | -               | 956.535.508.998                    |

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại 31 tháng 12 năm 2025**

| Chỉ tiêu                     | Hoạt động dịch vụ vận tải<br>VND | Hoạt động dịch vụ cảng biển<br>VND | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi<br>VND | Hoạt động bán hàng<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng các bộ phận<br>VND   | Loại trừ<br>VND             | Tổng cộng toàn Tổng công ty<br>VND |
|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| 1. Tài sản phân bổ           | 5.729.776.652.628                | 11.207.783.932.608                 | 3.410.122.472.080                            | 607.360.741.794           | 17.041.487.239        | 20.972.085.286.349        | (479.583.407.187)           | 20.492.501.879.162                 |
| 2. Tài sản không phân bổ     | -                                | -                                  | -                                            | -                         | -                     | 24.963.488.050.421        | (10.203.711.389.607)        | 14.759.776.660.814                 |
| <b>Tổng Tài sản</b>          | <b>5.729.776.652.628</b>         | <b>11.207.783.932.608</b>          | <b>3.410.122.472.080</b>                     | <b>607.360.741.794</b>    | <b>17.041.487.239</b> | <b>45.935.573.336.770</b> | <b>(10.683.294.796.794)</b> | <b>35.252.278.539.976</b>          |
| 3. Nợ phải trả bộ phận       | 6.776.654.816.013                | 7.038.748.442.307                  | 757.612.532.417                              | 67.952.907.066            | 1.427.857.023         | 14.642.396.554.826        | (387.393.155.555)           | 14.255.003.399.271                 |
| 4. Nợ phải trả không phân bổ | -                                | -                                  | -                                            | -                         | -                     | 1.745.078.287.274         | 217.838.257.211             | 1.962.916.544.485                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>      | <b>6.776.654.816.013</b>         | <b>7.038.748.442.307</b>           | <b>757.612.532.417</b>                       | <b>67.952.907.066</b>     | <b>1.427.857.023</b>  | <b>16.387.474.842.100</b> | <b>(169.554.898.344)</b>    | <b>16.217.919.943.756</b>          |

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                  | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               |                           |                          |
| Trong đó:                                                                        |                           |                          |
| Doanh thu bán hàng                                                               | 4.897.877.501.799         | 2.070.526.173.358        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                       | 8.145.947.957.424         | 6.304.866.654.263        |
| - Doanh thu hoạt động vận tải                                                    | 2.721.753.774.561         | 2.339.052.108.546        |
| - Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải                    | 5.187.829.781.877         | 3.756.483.168.630        |
| - Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi                                  | 175.227.755.010           | 146.983.918.582          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                                                | 61.136.645.976            | 62.347.458.505           |
|                                                                                  | <b>13.043.825.459.223</b> | <b>8.375.392.827.621</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                              | 2.671.441.452             | 4.828.329.195            |
| <b>Trong đó</b>                                                                  |                           |                          |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Thuyết minh số 42) | 401.033.624.867           | 128.310.575.582          |

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                               | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND          |
|-----------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán                              | 4.811.066.587.583         | 2.064.534.414.197        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                   | 5.860.669.227.451         | 4.935.531.203.439        |
| - Giá vốn dịch vụ vận tải                     | 2.385.050.705.798         | 2.089.003.583.581        |
| - Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH        | 3.168.931.332.276         | 2.643.238.506.396        |
| - Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi | 137.549.281.526           | 121.017.934.560          |
| - Giá vốn cấp dịch vụ khác                    | 169.137.907.851           | 82.271.178.902           |
|                                               | <b>10.671.735.815.034</b> | <b>7.000.065.617.636</b> |

**32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                 | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND          |
|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, đồ dùng | 1.048.738.704.248         | 951.167.221.860          |
| Chi phí nhân công                               | 1.560.451.835.132         | 1.331.682.047.437        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 642.046.107.687           | 887.076.943.859          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 2.968.599.363.954         | 1.893.895.966.100        |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 414.042.861.872           | 476.771.168.279          |
| Chi phí dự phòng                                | 66.050.370.468            | 8.991.511.508            |
| Chi phí mua hàng hoá                            | 4.797.752.512.996         | 2.130.638.026.864        |
|                                                 | <b>11.497.681.756.357</b> | <b>7.680.222.885.907</b> |

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 246.869.093.737        | 159.144.860.626        |
| Lãi bán các khoản đầu tư             | -                      | 312.390.000            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 50.267.816.964         | 29.057.744.911         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 32.480.023.460         | 44.426.975.581         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11.666.941.409         | 37.424.590.979         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 16.925.346.325         | 6.024.666.304          |
|                                      | <b>358.209.221.895</b> | <b>276.391.228.401</b> |

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí đi vay                               | 169.385.987.884        | 116.796.703.546        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 310.807.750            | -                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 21.356.883.561         | 19.898.479.675         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | 5.246.681.409          | 71.156.161.190         |
| Chi phí dự phòng                             | 299.999.792            | -                      |
| Chi phí hoạt động tài chính khác             | 198.086.032            | 334.852.255            |
|                                              | <b>196.798.446.428</b> | <b>208.186.196.666</b> |

**35. THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                     | 376.880.834.410        | 230.276.813.605        |
| Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế | 2.469.027.639          | -                      |
| Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm                    | 846.594.354            | 6.529.288.338          |
| Các khoản thu nhập khác                          | 43.944.366.261         | 63.585.325.875         |
|                                                  | <b>424.140.822.664</b> | <b>300.391.427.818</b> |

**36. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định                 | 317.503.793           | 324.242.251           |
| Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính | 3.196.536.346         | 4.784.232.883         |
| Các khoản khác                                 | 31.540.657.985        | 21.993.502.508        |
|                                                | <b>35.054.698.124</b> | <b>27.101.977.642</b> |

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                               | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                     | 399.763.412.966        | 328.500.551.689        |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng   | 6.665.664.617          | 8.669.541.566          |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý               | 5.939.989.204          | 5.501.728.207          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 27.073.937.774         | 22.744.107.959         |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 17.777.864.838         | 17.207.841.295         |
| Trích lập dự phòng                            | 66.283.174.186         | 8.183.809.402          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 84.440.248.983         | 76.335.084.773         |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 129.968.420.987        | 143.894.392.896        |
|                                               | <b>737.912.713.555</b> | <b>611.037.057.787</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| Chi phí nhân viên bán hàng                    | 17.349.032.520         | 6.820.965.528          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 72.919.308             | 74.098.051             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 65.110.724.646         | 54.224.005.603         |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 5.500.551.294          | 8.001.141.302          |
|                                               | <b>88.033.227.768</b>  | <b>69.120.210.484</b>  |

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                              | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                          |                        |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 448.327.608.662        | 238.007.440.888        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                     | <b>448.327.608.662</b> | <b>238.007.440.888</b> |

39. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                      | Kỳ này                   | Kỳ trước<br>(trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)               | 1.637.672.329.404        | 774.536.716.101             |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao ban điều hành             | -                        | (189.345.666.275)           |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>1.637.672.329.404</b> | <b>585.191.049.826</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)       | 1.200.588.000            | 1.200.588.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                       | <b>1.364</b>             | <b>487</b>                  |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025, cụ thể như sau:

|                                                                      | Kỳ trước<br>(trình bày lại) | Kỳ trước<br>(đã báo cáo) |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)               | 774.536.716.101             | 774.536.716.101          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao ban điều hành             | (189.345.666.275)           | -                        |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>585.191.049.826</b>      | <b>774.536.716.101</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)      | 1.200.588.000               | 1.200.588.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                       | <b>487</b>                  | <b>645</b>               |

#### 40. CÁC THÔNG TIN KHÁC

##### Tài sản cầu cảng số 4, số 5 tại bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng

Công ty con đã ghi nhận tạm tăng các tài sản, nghĩa vụ nợ phải thu, phải trả và các khoản mục khác có liên quan đến Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II - cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại bến cảng Chùa Vẽ do Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. Chi tiết như sau:

Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng thuộc hệ thống cảng biển của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm 05 cầu cảng với tổng chiều dài 848m. Phần lớn hạng mục khu vực Chùa Vẽ được Cảng Hải Phòng đầu tư bằng nguồn vốn tự có trước thời điểm cổ phần hóa, bao gồm hệ thống cung cấp năng lượng và nước, hệ thống điều hành và an ninh, hạ tầng giao thông và dịch vụ.

Dự án cải tạo và nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II là dự án tiếp nối Dự án giai đoạn khẩn cấp trước đó được khởi công từ tháng 4/2004 và sử dụng nguồn vốn ODA Nhật Bản, được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt thiết kế kỹ thuật tại Quyết định số 99/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2002.

Tài sản hình thành từ dự án ODA tại khu vực Chùa Vẽ đã được đưa vào vận hành từ năm 2006, trong đó cầu cảng số 4 được bàn giao và đưa vào khai thác từ ngày 18 tháng 01 năm 2006 theo Quyết định số 37/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam, cầu cảng số 5 được bàn giao và chính thức sử dụng từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 914/QĐ-CHHVN của Cục Hàng hải Việt Nam.

Ngày 30 tháng 6 năm 2014, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 2484/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng – giai đoạn II, trong đó giá trị quyết toán là 338,3 tỷ VND, đồng thời lưu ý việc trả nợ vay, lãi vay theo hiệp định ký kết với nhà tài trợ nước ngoài hình thành cầu cảng số 4, số 5 là nội dung cần báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, xử lý.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty con đã có văn bản gửi Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty con đã trả tiền lãi này và có xác nhận của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh Hải Phòng tại ngày 16 tháng 11 năm 2010. Do đó, Công ty con chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,14 tỷ VND.

Từ 01 tháng 7 năm 2014, Công ty con đã hoàn tất quá trình cổ phần hóa chuyển sang hoạt động với mô hình công ty cổ phần có vốn điều lệ được phê duyệt là 3.269,6 tỷ VND.

Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ("Quyết định 4196") về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – giai đoạn II và yêu cầu Công ty con hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của bến 4, 5 Chùa Vẽ là 342,1 tỷ VND, và giao cho Công ty con báo cáo Bộ tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND. Tuy nhiên, theo

văn bản của Công ty con gửi Bộ tài chính, giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND là khoản tiền Công ty đã trả và được ngân hàng xác nhận. Do đó, Công ty con chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là 41,2 tỷ VND.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 nêu trên, Công ty con đã thuê đơn vị tư vấn xác định lại giá trị tài sản, điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính, ghi nhận nguồn hình thành tài sản là vốn vay theo nội dung Quyết định số 4196. Theo đó, Công ty con đã ghi nhận nguyên giá quyết toán xác định lại của cầu cảng số 4, số 5 và bãi chứa container là 279,7 tỷ VND (giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT là 342,1 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản này là 129,6 tỷ VND (Thuyết minh số 14). Đồng thời, Công ty con đã tạm thời ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán theo Quyết định số 4196 và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị thuộc dự án) từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) (Thuyết minh số 24).

#### **Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án**

Theo Kết luận số 1134/KL-Ttr ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính và văn bản số 3910/BTC-Ttr ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container Cảng Hải Phòng, Công ty con đã tạm nộp vào Ngân sách Nhà nước các khoản liên quan đến dự án, bao gồm khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container tại Cảng Chùa Vẽ phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 44,8 tỷ VND và chi phí lãi vay tạm trích trước là 149,3 tỷ VND. Theo đó, Công ty con đã ghi nhận:

- Hạch toán Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 44,8 tỷ VND (\*);
- Giảm trích trước chi phí phải trả chi phí lãi vay với số tiền là 149,3 tỷ VND.

Theo Thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty con, Ban Tổng giám đốc Công ty con đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2021, tăng số trích trước Chi phí phải trả đối với lãi vay tạm trích là 149 tỷ VND và tăng Phải thu khác tương ứng (\*).

(\*) Theo đó, tổng số phải thu khác liên quan đến các tài sản ở trên là 194 tỷ VND (Thuyết minh số 10).

#### **Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ**

Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty con đã xây dựng phương án vay và trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ cho giai đoạn 2016 - 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, đồng thời trình Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt. Sau quá trình làm việc giữa các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính đã có Công văn số 8715/BTC-QLN ngày 23 tháng 7 năm 2018 trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tài sản và phương án vay, trả nợ đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Trong đó, Bộ Tài chính kiến nghị rà soát các quy định pháp luật liên quan đến việc cho Công ty con vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

Tiếp đó, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 5 tháng 12 năm 2018 yêu cầu Công ty con xây dựng phương án cho thuê khai thác đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty con đã xây dựng phương án thuê, khai thác các tài sản này như sau:

- Trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (thời điểm trước khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng), cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ do Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là doanh nghiệp nhà nước, quản lý và khai thác.
- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chỉ định thuê để quản lý và khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container; mức giá thuê

được xác định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, việc quản lý và khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, theo đó Công ty con thực hiện cơ chế thuê khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, bao gồm cầu cảng số 04, 05 và bãi container Chùa Vẽ.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã có Thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc Công ty con tạm dừng trích khấu hao và ghi nhận chi phí lãi vay đối với các tài sản nêu trên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý chính thức.

Ngày 28 tháng 10 năm 2020, Bộ Giao thông vận tải đã gửi văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Đến năm 2022, Bộ Giao thông vận tải tiếp tục làm các văn bản gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo về phương án trả nợ theo báo cáo tại văn bản số 10855. Sau khi Chính phủ cho ý kiến, Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

Ngày 11 tháng 11 năm 2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan nghiên cứu, rà soát các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý, khai thác các cầu cảng và tuân thủ quy định pháp luật có liên quan.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT gửi Bộ Giao thông vận tải đề xuất tiếp tục được quản lý, khai thác các cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ theo nội dung Văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính đã nghiên cứu phương án báo cáo Chính phủ thông qua việc sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP nhằm xử lý các vướng mắc liên quan đến việc quản lý và khai thác các tài sản này.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty con ban hành Nghị quyết số 168/NQ-CHP về việc tiếp tục trích khấu hao đối với tài sản tại bến số 4, số 5 và bãi container thuộc Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. Theo đó, Công ty con thực hiện rà soát, xác định lại mức khấu hao và tiếp tục trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, với thời gian khấu hao đến tháng 4 năm 2043. Chi phí khấu hao hàng năm kể từ năm 2024 là 8,3 tỷ đồng, tăng so với mức 6,74 tỷ VND/năm được áp dụng trước năm 2020.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2025/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải. Công ty con đã rà soát văn bản có liên quan và thực hiện đề xuất các giải pháp về phương thức khai thác và hình thức xử lý tài sản bến số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, theo văn bản số 9293/BXD-KHTC gửi các cơ quan, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Bộ Xây dựng đang đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với phương án khai thác, xử lý bến cảng số 4, số 5 thuộc Cảng Chùa Vẽ với nội dung dự thảo tờ trình bao gồm:

- *Phương án xử lý: giao tài sản bến cảng số 4, số 5 cảng Chùa Vẽ (bao gồm cầu cảng số 4, số 5 và bãi container) cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác. Cảng Hải Phòng hạch toán tăng giá trị tài sản tại doanh nghiệp.*
- *Căn cứ pháp lý: khoản 7 Điều 18 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP của Chính phủ.*
- *Thẩm quyền: Thủ tướng Chính phủ.*
- *Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận phương án quản lý, khai thác bến cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ, Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thực hiện quyết toán vốn nhà nước tại Cảng Hải*

Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Trường hợp chênh lệch phát sinh sau khi quyết toán chính thức so với giá trị tạm tính trước đây, đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Tổng công ty Hàng hải Việt Nam/Cảng Hải phòng triển khai thực hiện. Cảng Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp/điều chuyển theo đúng quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Đến thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành quyết định chính thức về hình thức quản lý đối với các tài sản này và phương án vay, trả nợ tương ứng. Do đó, việc ghi nhận chính thức các tài sản, nghĩa vụ nợ và các chi phí liên quan sẽ được Công ty con điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Một số các hợp đồng này nếu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất đã được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tổng Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tổng Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên. Do đó Ban Tổng Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **41. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

#### **Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất, thuê nhà xưởng và văn phòng với Nhà nước và các công ty khác nhằm mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các công ty con phải trả tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

#### **Cam kết cho thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có cho thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng với các công ty khác. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản phải thu về tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

#### **Cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng**

Tổng Công ty và các công ty con đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc đầu tư xây dựng các dự án. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán cho các nhà thầu trong tương lai dựa trên khối lượng và tiến độ thực hiện tại dự án theo các hợp đồng đã ký kết khi đủ điều kiện.

#### **Cam kết vốn**

Trong kỳ, Tổng Công ty được nhà nước chấp thuận đầu tư cho Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ với tổng mức đầu tư dự kiến 128.873 tỷ đồng, được quy hoạch tại khu vực Cù lao Gò Con Chó thuộc xã Thạnh An (vùng cửa sông Cái Mép – Thị Vải trong vịnh Gành Rái). Dự án trọng điểm gồm các nhà đầu tư Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Terminal Investment Limited Holding S.A (TiL) triển khai. Tổng Công ty có kế hoạch góp vốn thành lập liên doanh triển khai Dự án Cảng Cần Giờ với tỷ lệ của Tổng Công ty 36%, Cảng Sài Gòn 15% và bên nước ngoài (TiL) là 49% vốn điều lệ. Việc góp vốn sẽ được phân kỳ cụ thể cho từng năm để đảm bảo nguồn vốn đối ứng hoạt động của liên doanh. Ngày 01 tháng 6 năm 2026, theo Nghị quyết số 86/NQ-HHVN, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty chấp thuận ký kết Thỏa thuận thành viên giữa Tổng

Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC), Công ty Cổ phần Sài Gòn và Terminal Investment Limited Holding S.A.

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương                        | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân            | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ  | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO              | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam         | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn                             | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải                    | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng  | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistic Vosco             | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại             | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                         | Công ty liên kết   |
| Công ty CP HPH Logistics                                 | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn                    | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng                    | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH KM Cargo Service Hải Phòng                  | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)         | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng                     | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông                       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre        | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải      | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vship                       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                       | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động Quốc tế  | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông   | Công ty liên kết   |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế cảng SG SSA | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn                   | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                        | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA                         | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn                  | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam                      | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô         | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ                       | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt                   | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam           | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistic               | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES    | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)        | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng                  | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Smart Logistics Service Đà Nẵng             | Công ty liên kết   |

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                                      | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>401.033.624.867</b> | <b>128.310.575.582</b> |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng                               | 24.473.690.000         | 18.420.088.592         |
| Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng                                 | 3.568.804.012          | 4.170.419.943          |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                                    | 43.612.302.878         | 27.829.363.633         |
| Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco                   | 6.081.360.947          | 7.013.169.087          |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế             | 529.815.637            | 603.594.726            |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn                              | 1.831.837.809          | 2.275.458.694          |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt                               | 889.706.616            | 556.480.924            |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông                                   | 7.487.407.431          | 8.791.444.454          |
| Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam                    | 467.213.556            | 49.409.091             |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam                      | 4.218.543.986          | 4.851.269.677          |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                                     | 787.350                | 21.600.000             |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân                        | 7.815.548.680          | 16.507.212.185         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco                          | 448.671.001            | 456.547.535            |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA | 54.624.734.588         | 28.574.167.053         |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                                 | 1.578.507.674          | 1.816.093.396          |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò              | 124.739.876            | 142.815.658            |
| Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam                               | 1.698.589.997          | 4.279.794.100          |
| Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải                                | 1.009.250.000          | 58.600.000             |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông               | 7.860.000              | 33.333.333             |
| Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng                             | 3.500.000              | 5.270.000              |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES                | 158.155.818            | 76.819.867             |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng                         | 235.842.232.511        | 67.740.000             |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                                        | 4.550.364.500          | 1.709.883.634          |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA                                   | 10.000.000             | -                      |
| <b>Mua dịch vụ</b>                                                   | <b>172.085.929.641</b> | <b>104.905.653.479</b> |
| Công ty TNHH Vận Tải quốc tế Nhật Việt                               | 703.400.000            | 910.223.361            |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế             | -                      | 8.675.556              |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                                     | 9.995.928.241          | -                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Hàng hải                  | 462.687.082            | 738.345.455            |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA | 1.721.800.264          | 374.665.806            |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA                                     | 456.187.700            | 1.426.353.025          |
| Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam                    | 320.727.979            | -                      |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                                    | 1.372.284.416          | 1.278.540.034          |
| Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco                   | 990.043.578            | 1.027.683.716          |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco                          | 38.386.492.371         | 15.398.978.618         |
| Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam                               | -                      | 10.350.000             |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                                 | 779.166.850            | 1.047.289.042          |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò              | 120.766.800            | -                      |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn                              | 3.759.325.119          | 1.615.891.164          |

|                                                          | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                          | VND            | VND            |
| Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải                    | -              | 341.863.350    |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng                   | 53.149.251.883 | 33.234.032.251 |
| Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng                     | 49.997.026.405 | 40.589.403.720 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn                         | -              | -              |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân            | 8.844.008.694  | 6.502.456.250  |
| Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng                 | 78.126.851     | 35.116.665     |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng             | 697.194.000    | 3.900.000      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng | 176.240.908    | -              |
| Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương                        | 14.400.000     | -              |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                            | 60.870.500     | 361.885.466    |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

|                                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                    | <b>69.434.388.718</b>  | <b>52.362.359.411</b>  |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                          | 33.914.338.091         | 22.367.146.500         |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng               | 9.770.985.975          | 4.288.936.254          |
| Công ty Cổ phần vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng | 5.374.564.965          | 5.374.564.965          |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông                         | 5.105.331.380          | 4.818.931.380          |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship                        | 3.754.779.629          | 3.754.779.629          |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA | 3.315.210.000          | 5.499.734.492          |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics                              | 2.369.991.679          | 52.734.332             |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân              | 2.137.932.147          | 2.864.879.523          |
| Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco         | 886.722.118            | 1.009.353.136          |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn                    | 702.925.767            | 231.341.089            |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam            | 689.419.462            | 783.357.782            |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải                      | 386.570.000            | -                      |
| Công ty TNHH NYK Auto Logistics                            | 360.848.096            | 507.689.130            |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ                         | 266.048.280            | 339.642.234            |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt                   | 137.980.707            | 34.703.748             |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                           | 115.000.000            | 115.000.000            |
| Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn                               | 113.529.080            | 47.000.000             |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò    | 31.064.274             | 24.221.557             |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế   | 724.464                | 654.804                |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES      | 422.604                | 247.688.856            |
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                     | <b>57.844.346.744</b>  | <b>81.408.356.188</b>  |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                          | 57.844.346.744         | 81.408.356.188         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                              | <b>218.700.667.778</b> | <b>809.094.707.058</b> |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA                         | 186.935.722.229        | 245.044.203.869        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải        | 7.669.644.000          | 200.000.000            |
| Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA         | 7.275.731.524          | -                      |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                           | 4.723.704.169          | -                      |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                          | 3.375.520.490          | 1.021.990.118          |



|                                                          | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt                 | 3.000.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn                             | 2.200.331.685         | 3.318.728.210         |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân            | 1.816.239.681         | 5.693.751.635         |
| Công ty Cổ phần Thương mại & dịch vụ Vosco               | 1.393.524.000         | -                     |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn                   | 154.250.000           | 154.250.000           |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông   | 117.000.000           | 6.719.648.507         |
| Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam        | 27.000.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương                        | 12.000.000            | -                     |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng             | -                     | 545.935.482.970       |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ  | -                     | 1.006.651.749         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                  | <b>6.364.605.806</b>  | <b>5.786.918.850</b>  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải      | 3.868.684.542         | 3.290.997.586         |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                         | 2.495.921.264         | 2.495.921.264         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                       | <b>34.639.341.725</b> | <b>36.666.097.394</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco              | 12.341.552.300        | 5.796.314.124         |
| Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng                     | 11.828.798.343        | 11.617.824.720        |
| Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân            | 4.619.387.425         | 3.852.977.295         |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng                   | 3.716.854.436         | 10.899.953.242        |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn                  | 1.327.343.914         | 721.455.949           |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                        | 329.096.090           | 258.795.392           |
| Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA       | 245.650.515           | 1.479.807.093         |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt                   | 100.440.000           | 704.889.152           |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam        | 60.325.690            | -                     |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                         | 44.712.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần HPH Logistic                             | 12.960.000            | 53.638.200            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng | 7.749.812             | -                     |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ                       | 4.471.200             | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải      | -                     | 919.100.000           |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò  | -                     | 195.745.406           |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA                       | -                     | 161.138.581           |
| Công ty TNHH NYK Auto Logistics                          | -                     | 4.458.240             |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                            | <b>1.904.946.526</b>  | <b>3.193.638.680</b>  |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô                         | 1.395.498.511         | 1.395.498.511         |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES    | 123.626.160           | -                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải                    | 119.294.455           | 1.085.063.376         |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt                 | 105.012.600           | -                     |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam          | 73.888.200            | -                     |
| Công ty TNHH NYK Auto Logistics                          | 44.762.600            | -                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế | 42.864.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng                     | -                     | 470.375.500           |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA                       | -                     | 147.029.624           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải      | -                     | 92.411.613            |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                     | -                     | 3.260.056             |



**Thu nhập của người quản lý**

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

|                          |                                       | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                       | <b>4.650.703.350</b> | <b>5.501.971.060</b>  |
| Ông Nguyễn Cảnh Tinh     | Chủ tịch HĐQT                         | 1.009.060.086        | 1.156.387.828         |
| Ông Lê Anh Sơn           | Thành viên HĐQT kiêm<br>Tổng giám đốc | 1.109.589.606        | 1.419.033.428         |
| Ông Đỗ Tiến Đức          | Thành viên HĐQT                       | 844.017.886          | 968.769.268           |
| Ông Nguyễn Đình Chung    | Thành viên HĐQT                       | 844.017.886          | 968.769.268           |
| Ông Đỗ Hùng Dương        | Thành viên HĐQT                       | 844.017.886          | 989.011.268           |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |                                       | <b>2.476.452.472</b> | <b>2.746.350.204</b>  |
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh      | Phó Tổng Giám đốc                     | 816.243.543          | 862.801.068           |
| Ông Phạm Anh Tuấn        | Phó Tổng Giám đốc                     | 831.817.886          | 974.411.068           |
| Ông Lê Quang Trung       | Phó Tổng Giám đốc                     | 828.391.043          | 909.138.068           |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |                                       | <b>1.957.817.498</b> | <b>2.006.870.044</b>  |
| Ông Lương Đình Minh      | Trưởng Ban Kiểm soát                  | 779.316.846          | 869.264.028           |
| Bà Phan Thị Nhị Hà       | Kiểm soát viên                        | 589.250.326          | 573.508.508           |
| Ông Phạm Cao Nhuệ        | Kiểm soát viên                        | 589.250.326          | 564.097.508           |
|                          |                                       | <b>9.084.973.320</b> | <b>10.255.191.308</b> |

**43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

  
**Vũ Thị Thanh Duyên**  
 Người lập biểu

  
**Lê Duy Dương**  
 Trưởng ban TCKT

  
**Lê Anh Sơn**  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026